

• trả ân

rendre une faveur^F - returning a favor^A - Đáp lại những gì mình đã nhận trong cuộc sống hằng ngày mà không phải tự mình làm ra. Làm người phải đặt vấn đề này lên trên hết. Các tôn giáo* thường đặt nặng vấn đề đối với các giáo chủ* nên xem thường những liên hệ khác trong xã hội mà cho rằng chỉ cần có ân huệ của các ngài là có tất cả nên mọi lệ thuộc thế gian là thứ yếu. Đó là thái độ chủ quan lệch lạc thiếu ý thức mà các hàng giáo phẩm* cự giáo* không do dự để tiếp nhận sự tôn kính của tín đồ trên cả cha mẹ họ đã thay Trời* để sinh ra họ. Bởi vậy, người tín đồ Cao Đài giáo* xem hàng giáo phẩm như anh em trong nhà mà luôn luôn giữ bốn phận* mình đối với gia đình (*ân sinh thành dưỡng dục*), đối với quốc gia (*ân che chở sống còn*), đối với xã hội (*ân cứu giúp hổ tương*) cùng lúc đối với giáo hội (*ân giáo hóa tinh thần*), đồng thời đối với Thượng Đế* (*ân bố hóa* siêu độ*) làm sao cho họ xứng đáng là con trong gia đình, là dân trong nước, đóng góp vào sự nghiệp sinh tồn chung của xã hội, không phụ công bố hóa đất đai của Đấng Thượng Đế, đến khi hai tay buông xuôi từ già cõi đời không chút ân hận vì kiếp sống của mình không vô ích cho xã hội nhân quần. Như vậy, họ mới là người tín đồ của nền tôn giáo mới.

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Bởi không làm được các bốn phận trên thì không thể gọi là con người trong ý nghĩa Nhân Thân Tiểu Thiên Địa* theo tinh thần Đạo học* Đông phương* mà căn bản là nền Nho giáo* theo Cao Đài giáo đã chỉ dạy trong phần Nhân Đạo*, một trong Ngũ Chi Đại Đạo*.

• trả nợ

payer les dettes séculières^F - to pay secular debts^A
- Nợ là những ràng buộc về tinh thần hay vật chất mà một người đã vướng phải trong cuộc sống của họ ở hiện kiếp* hay nhiều kiếp trước. Cái mà Phật gia gọi là nghiệp lực chính là những thứ nợ nần này, nhưng có khác cái nghiệp lực của người Phật là tổng thể những gì tạo nên sự luân hồi* chuyển kiếp mà cái xác thân* mỗi người phải chịu và không biết có linh hồn* mới chịu sự luân hồi đó. Người tín đồ Cao Đài giáo* thì quan niệm sự luân hồi là vòng trời buộc linh hồn con người trong những ràng buộc nợ nần theo luật nhân quả* mà họ chưa trả xong. Do đó, người tu cần giải thoát* khỏi những ràng buộc nợ nần đó, nói chung là những ràng buộc thế gian để được tự do tu luyện thì mới đạt đạo nhiệm mầu. Những mối nợ ấy thuộc về vật chất là cái thân xác đã vay mượn của Vũ trụ những yếu tố cấu tạo nên hình hài* của mình (*Phật gọi thân xác là cái xú bì nang* thì quá đáng, Chúa gọi mang tội tổ tông thì không phải*). Sau nữa là cái nợ của nhân quần xã hội trong những nhu cầu của cuộc sống không thể tự mình làm ra như miếng ăn tấm mặc (*ngoại trừ họ nhận sự đền đáp của con cái trong gia đình*) chứ không thể ngồi không mà hưởng thụ, hay đi xin để chu cấp cho mình (*mà gọi là do lòng mộ đạo theo tự nguyện của người cho*). Có tránh được những món nợ ấy thì tu mới thành cũng có nghĩa là sự giải thoát thế gian mới đúng nghĩa và sự cứu độ* nhân thế mới thành hình. Theo quan niệm trên đây, người tu Vô Vi trong Cao Đài giáo vừa lo xong phần Nhân Đạo*, vừa hành luyện tâm pháp với kết quả là khi Nhân Đạo thành thì Thiên Đạo* cũng đạt.

• trả quả

payer les dettes karmiques^F - to pay karmic debts^A
- Truyền thuyết Ấn Độ (*đúng hơn là Phật giáo**) có nói đến quả báo (*tạo nên sự luân hồi* của linh hồn**), tức là nguyên lý nhân quả* đã có trong cuộc

Đồng Tân

sống xã hội mà không tôn giáo* nào không đề cập đến dù dưới ngôn từ nào. Nho giáo* gọi: "*Tích thiện phùng thiện, tích ác phùng ác, tử tế tư lương, thiên địa bất thối*". Đó là điểm mà người tín đồ Cao Đài* đã tự ý thức trong thời kỳ chiến tranh Pháp Việt, cộng sản đã khủng bố từ đây các Hướng đạo Cao Đài* tại Hội Thánh Truyền giáo Trung Việt gồm 200 nạn nhân trong đó có nhiều người bị chết trong nhà lao mà cụ Hiệp Lý Trần nguyên Chất* là tiêu biểu. Dịp tết Canh Dần (1950), cụ đã bệnh mà chết trong lao Tiên Hội (vùng núi Quảng Nam) vì không có thuốc. Khi hấp hối, cụ đã có mấy lời phú chúc: "*Kiến quả tất tri nhân; nhân như hà quả như thị; chủng qua đắc qua, chủng đậu đắc đậu; nhứt thiết hữu tình, do tâm sở tạo; chúng sanh nên nhớ!*" cũng đã nói lên lý nhân quả* của truyền thống Đạo học* Đông phương* (không phải riêng của Phật giáo) bởi cho rằng cái quả* do nhân con người tạo ra là do cái tâm kia đã tạo ra cái tình là động cơ chính. Như vậy, cái tình mới là mọi sự thiện ác khi cái tâm kia chỉ là nguyên ủy hồn nhiên chất phác ban đầu. Lẽ cố nhiên, việc thiện việc ác đều có hậu quả tốt xấu cho đương sự cũng có thể cho môi trường chung quanh không chối cãi, mọi trách nhiệm đều do con người dù ở địa vị hay hoàn cảnh nào. Sự đổ lỗi cho Trời đất hay người khác là sai với nền đạo lý nhân bản. Do đó, người tu Vô Vi phải chịu khảo thí* để trả cho xong cái nợ do luật nhân quả* tạo ra cho mình từ bao nhiêu kiếp trước thì mới thành đạo đạt được Tiên vị, đồng thời cũng cứu được Cửu Huyền Thất Tổ* của mình được siêu thăng. Như thế, sự kiện Mục Kiền Liên thấy mẹ mình bị hỏa ngục nơi Âm cung có thể chỉ là một huyền thoại quan trọng hóa ngày lễ bat độ âm nhân dịp lễ Trung nguyên để gọi là lễ Vu Lan Bồn mà thôi.

• trách nhiệm

responsabilité^F - responsibility^A - 責任 - Trách nhiệm về một hành động tức là nhìn nhận mình là tác nhân mà nhận lãnh những hậu quả của nó, tức là những khen thưởng hay trừng phạt theo luật công bình của Tạo Hóa dù đương sự có biết hay không. Theo nghĩa hẹp, người chịu trách nhiệm một hành vi: 1- khi người ấy muốn như thế và tự mình làm xong; 2- khi người ấy đã muốn thế nhưng không làm xong; 3- khi người ấy đã tự mình làm

xong nhưng không muốn như thế; 4- khi người ấy không muốn cũng không làm xong nhưng nó lại phụ thuộc về mình để tránh né nó. Về mặt này, người ta phân biệt nhiều mức độ trách nhiệm, tùy theo đó là trách nhiệm dân sự hay hình sự (trường hợp 1 và 3) hay là trách nhiệm luân lý (trường hợp 2 và 4). Ba điều kiện của trách nhiệm là: sự hiểu biết về mặt luật pháp (xã hội hay luân lý), sự hiện có của lý trí (những người loạn trí thì không có trách nhiệm), sự tự do* (người ta không chịu trách nhiệm về một hành vi dưới một áp lực).

• trai đường

chambre à manger des végétariens^F - vegetarian dining room^A - 齋堂 - Nơi hội tụ của những người ăn chay* trường để dùng bữa hằng ngày trong phạm vi một Thánh sở hay một tu viện*.

• trai giới

abstinence, jeune^F - abstinence, fasting^A - 齋戒 - Đây là một hình thức kiêng khem* đối với các tôn giáo* một số ở Ấn Độ với Maha-vira giáo* và Bà La Môn giáo* cùng ở Tây phương với Do Thái giáo*, Cơ Đốc giáo* và Hồi giáo*. Nhưng với Phật giáo* và Cao Đài giáo* thì là sự chay* lạc, không dùng thực phẩm có máu me của thể xác động vật. Sự kiện này có phần tiến bộ hơn lối kiêng khem kể trên bởi vì đã tránh được sự chết chóc giã vụn đau đớn của động vật và cũng đã từ dứt hão sanh của Thượng Đế* mà ra trong lò sanh chúng, làm tổn hại đến lòng nhân ái của con người, hướng hồ là người tu hành* cần phải ý thức điều này. Lại nữa, một khi con người đã hồi đầu hướng thiện thì một nguyên lý nhân bản cần suy nghiệm là mọi giống mọi loài sinh ra hoặc còn tồn tại trên mặt đất - hoặc đã bị tiêu diệt theo trào lưu tiến hóa của nhân loại - đều đã có công sức góp vào để hỗ trợ nhân thế từ thời xa xưa như con ngựa dùng để cỡi, con trâu con bò để kéo cày kéo xe, con chó để giữ nhà, con mèo để bắt chuột khỏi sự phá hoại, như thế để phục vụ loài người trong cái nghĩa "*vật dưỡng nhơn*" mà Đấng Tạo Hóa đã ban cho từ nghìn xưa. Cho nên, hiểu nghĩa vật dưỡng nhơn là loài vật sinh ra để làm món ăn cho loài người là lý luận của những người muốn ăn thịt mà thôi, không phải của kẻ thật sự tu hành. Tuy nhiên, nếu vậy thì loài động vật ăn cỏ (*herbivore - theo nghĩa chay lạc*),

có khác gì loại ăn thịt (*carnivore*) đâu. Nhưng họ quên đi rằng cơ tấn hóa* chỉ có tác dụng phần tâm linh mà muốn thành người thì động vật cũng được sự bố hóa* về tâm linh mới giác ngộ* được, và như thế động vật ăn cỏ sẽ tấn hóa hơn một bậc đối với các loài khác trước khi thành người trong cuộc tấn hóa của Vũ trụ...

• trai kỳ

jours d'abstinence^F - vegetarian days^A - 齋期 - Cao Đài giáo* đã có quy luật trai giới* gồm ba hạng tín đồ: Hạ thừa* mỗi tháng 6 ngày chay* gọi là lục trai: mùng 1, 8, 14, 15, 23, 30 hay 29 âm lịch nếu tháng thiếu; Trung thừa* mỗi tháng 10 ngày chay gọi là thập trai: lục trai thêm 4 ngày 18, 24, 28, 29 hay 27, 28 âm lịch; Thượng thừa thì ăn chay trường. Đó là kể về phần Phổ Độ*, còn phần Vô Vi tâm pháp thì phải trường trai tuyệt dục là điều kiện căn bản phải tuân thủ mới luyện được đạo theo tứ thời* công phu*. Lễ cổ nhiên, việc ăn chay không có nghĩa là điều kiện bắt di dịch nhưng ngày âm lịch có sự điều tiết Vũ trụ theo những chu kỳ rõ rệt hơn dương lịch căn cứ vào sự vận chuyển của mặt trăng, để nhận biết hơn là ngày tháng theo dương lịch thì ngày nào như ngày nấy. Cho nên với những người giữ trai kỳ lục, thập trai dù ở phương trời nào cũng nên áp dụng theo âm lịch thì thích nghi hơn.

• Trang Chu (396-286 trc TL)

莊周 - Người nước Tống, huyện Mông giữa tỉnh Sơn Đông và Hồ Nam, là một nhà Lão học danh tiếng. Sống ẩn dật không chịu làm quan, dù vua Uy Vương nước Sở có cho người đến triệu về làm Tướng Quốc. Cái học của ông gốc ở những lời dạy của Lão Tử mà suy diễn một cách phóng khoáng. Sách Sử Ký* Tư Mã Thiên* có ghi: "Ông khéo thuộc sách mà lấy văn tự gọi sự vật, xếp trình tự để bài bác học* phái. Duy những nhà túc học lúc ấy cũng không giải thích được nổi cho mình. Lời nói của ông mông lung, tự phóng túng cho thích ý mình, cho nên các nhà Vương Công đại nhân không thể sử dụng được. Tác phẩm còn truyền là Trang Tử*".

• Trang Tử

oeuvre de Trang Chu^F - Trang Chu's work^A - 莊子 - Tác phẩm của Trang Chu* còn có tên là Nam Hoa

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Thiên Kinh, bởi địa danh của nơi tác giả ẩn cư tại đó, trong tỉnh Sơn Đông. Sách chia làm 3 quyển và gồm 33 phần, không hoàn toàn của Trang Chu. Để diễn tả văn tự về Đạo hay Tuyệt đối, ông đem so sánh hai loại chim phong và yến (*loại chim tước*), hai cánh của chim phong như là mây che kín bầu trời và cái lưng của nó như hòn núi, ngược lại chim yến bay thấp và dựa cột những cố gắng vô ích của phong. Nhưng đối với Đấng Tuyệt Đối thì không ai có thể nói chim phong là lớn mà chim yến là nhỏ. Ngày xưa có cây cổ thụ tchour đã ra hoa trong 800 năm và ra quả cũng trong 800 năm nhưng cũng có những loại sâu bọ sinh buổi sáng và mất buổi tối. Còn con người thì cố gắng sống đủ 100 năm và như thế là đại bởi dưới mắt Đấng Tuyệt Đối, 100 năm chỉ là một khoảnh khắc. Thế nên sự phân biệt giữa cái thiện và cái ác đối với Đấng Tuyệt Đối không có nghĩa bởi không còn thích nghi về thời gian và không gian nữa. Đạo hiện diện nơi mọi sinh vật đã sinh ra cùng với nó nhưng lại mang theo trong nguyên lý của cá tính một sự thúc đẩy nguy hiểm, theo đó, sinh vật không được đắm đuối trở lại trong cái Đạo và trở lại trong thức* vô ngã*. Không phải là sự khởi đầu của vũ trụ, sự kiện mà từ điểm đó người ta nghĩ đến sự khởi đầu của sự khởi đầu và như thế cho đến Vô cùng. Sách Trang Tử ra đời trong một thời kỳ mà người ta đang chuộng lối biện chứng pháp*, đó là lúc các trường phái luân lý của Mạnh Tử* cũng như của ngụ thuyết Công Tôn Long* thịnh hành. Lối biện chứng của Trang Tử làm rõ hơn cái khái niệm thực tế của sự khác biệt giữa các sinh vật nghĩa là lý thuyết về làn gió của trời (*le sifflement céleste*). Bản Thể* của vũ trụ thì duy nhất và người ta có thể so sánh với làn gió, tự nó rất trầm lặng và tạo nên những tiếng khác nhau tùy theo hình thái của các vật thể mà nó đã đi qua. Đây lại hiện ra chân lý* của các nguyên lý mà người ta không thể phân biệt căn bản giữa thiện và ác, giữa đẹp và xấu, nhiều cái người ta cho là đẹp có thể xấu với cảm thú. Cũng thế, không gì khác giữa cái sống và cái chết, hạnh phúc và đau khổ. Cuộc sống hoàn toàn chỉ là một giấc mộng, một ảo ảnh ở sa mạc. Có lần Trang Chu trong giấc ngủ đã thấy mình là con bướm có thể bay được và ông đã quên ông đi, sau đó tỉnh dậy, ông mới biết mình là con người mang tên Trang Chu. Nhưng đâu là thực chất? Trang

Đông Tân

Chu có phải là con người nằm mộng thấy mình là con bướm, hay là con bướm mơ thấy mình là Trang Chu? Triết gia* biết rằng sự chết là sự mơ hồ, cho nên phải vượt qua những gì mà người ta biết, qua những gì có giới hạn, qua những nghi vấn để đến tận trời vào Chân lý, thoát khỏi sự nghi hoặc không phải là đã thoát được cảnh đời, sự trở về nguồn cội đúng hơn là sự phối hợp huyền vi của các cực đoan. Đất và Trời*, tình cờ và tuyệt đối*: khi con chim không còn hát nữa, sự lặng lẽ đã có không khác với khối đồng nhất nguyên thủy của trời và đất. Nói tổng lại thì quyển sách là sự tinh luyện của một khái niệm luân lý về triết học*: sự tinh luyện* của sự hoàn thiện vốn là sự thích nghi tuyệt đối với Đạo. Điều này hàm ý sự chối bỏ mọi hành động, sự vong kỷ và sự tu luyện. Nội dung của cuộc sống triết gia tùy thuộc vào luật căn bản của Đạo: "Anh hãy hành động như anh không hành động chi cả". Muốn có giá trị thì tình thương và lòng nhân ái phải đáp ứng cho một nhu cầu sống còn tự nhiên.

• trầm tư mặc tưởng

en méditation silencieuse^F - in silent meditation^A - 沉思默想 - Chỉ trạng thái của người đang mải mê trong tư tưởng về một vấn đề gì. Cũng như cầu nguyện*, sự tập trung tinh thần, nhưng có tính cách tri thức hơn, về một vấn đề triết học* hay tôn giáo*. Sự trầm tư không dẫn đến một sự xuất thần* khoái cảm, thường đưa đến một suy tư sáng sủa. Nó là hậu quả của một sự tấn hóa tinh thần. Đối với người Tây phương, nó lệ thuộc vào những chân lý* vĩnh cửu và những đoạn trong Kinh Thánh*; trong khi đối với các giáo đồ Á châu, nó là một cái nhìn sâu xa về cuộc sống trong thực tế, đưa đến sự hiểu biết về mình và giải thoát* được những thúc phược và tình dục. Trong hình thức Ấn Độ, sự trầm tư (*dhyana*) là sự tập trung tinh thần một cách gắt gao để đạt mức độ cao nhất trong Phật giáo* mà sự khảo hạch về nhân quả* đưa đến sự vô thường* của vạn sự vào sự tỉnh khiết và trí tuệ. Trong Phật giáo Zen*, lối kỷ luật này trở thành mục đích của tư kỷ, một thực nghiệm cấp thời siêu luận để làm nảy sanh trực giác* trong khi tại Tây Tạng thì nó dựa vào một Mandala*. Trong Ấn Độ giáo*, nó bổ túc cho phép yoga* (*Jnana yoga*). Một cách thức ngồi (*asana*) là rất cần; cách thích hợp nhất là cách ngồi

hoa sen (*padmasana*): nó lập thế cân bằng của cơ thể, sự im lặng của giác quan và sự thanh tịnh của trí não, đặt thân thể điều hòa với trục quả đất. Trong các tu viện* Cơ Đốc, các tu sĩ* trầm tư trong phòng kín hay trong các nhà thờ. Các tu viện Zen có một phòng trầm tư bao quanh bởi một kệ trên đó có những chiếu rơm phân ranh giữa các tu sĩ (*ngồi xếp bằng tịnh tọa*), họ có thể ngủ tại đây khi người chủ tịnh cho phép trong chốc lát cần ngủ.

• trầm tư siêu hình

méditations métaphysiques^F - metaphysical meditations^A - 沉思超形 - Tác phẩm của Descartes* (1641) có tên đầy đủ là *Trầm Tư về nền Triết Học Đầu Tiên*, tác phẩm chứng minh về sự hiện hữu của Thượng Đế* và sự phân biệt thực chất giữa linh hồn* và thể xác của con người. Ông bắt đầu hoài nghi tất cả để nhận là thật những gì mà chính ông biết một cách rõ ràng và phân biệt được như thế. Sự thật được xác nhận đầu tiên của ông là cả sự hoài nghi và cũng là một cử chỉ tư duy. Thế nên tư duy là đối tượng đầu tiên của sự biết thật. Ông nói: "*Je pense donc je suis*" (*Tôi suy tư là tôi thực tại*). Descartes xét nghiệm sau đó tất cả những ý tưởng đã có nơi tâm trí ông: ông lấy ra ý tưởng về vô cùng mà con người không phải là tác giả, ý tưởng này thật sự đã qua mặt ta, là dấu hiệu không chối cãi của một thực tại mà chính nó cũng qua mặt chúng ta, đó là của Thượng Đế. Sự xác nhận tính thật của Thượng Đế như thế là cội thứ nhì của các kiến thức thực tế của chúng ta. Cũng từ ý tưởng về Thượng Đế này, từ tính toàn năng, toàn thiện của Ngài, triết gia* suy ra tính chân xác của tất cả những kiến thức thiên nhiên: cảm giác (*nhìn nhận vũ trụ*) và giác quan (*nhìn nhận thể xác chúng ta*). Như thế, ta phải trầm tư để cho ra những nguyên lý của một khoa vật lý học và một khoa y học đặt nền tảng trên kiến thức chân lý*.

• trần ai

Le monde de poussières et de douleurs^F - The world of dusts and pains^A - 塵埃 - Chỉ bụi bặm và đau đớn tức cõi thế gian mà loài người đang sống.

• Trần công Bang (?)

Người làng Bát Nhị phủ Điện Bàn tỉnh Quảng Nam, con cụ Trần công Trác là xã trưởng, tục gọi Xã

Xước vào sinh nhai tại Sài Gòn khoảng thập niên 1920. Ông sớm giác ngộ* theo Cao Đài giáo* và đã được phong Giáo Sư* phái Tiên Thiên*. Đầu năm 1932, ông viết thư cho tất cả bà con quyến thuộc biết về nguồn đạo giáo mới đang lên tại Nam kỳ với những huyền diệu* mà ông đã thấy tận mắt. Và thế là cả gia đình ông Xã Xước bắt đầu tu theo Cao Đài giáo theo sự hướng dẫn của ông có thiết Thiên bàn nhưng không dám thượng Thiên Nhân*. Đặc biệt, ông có giọng đọc kinh thánh thốt nghe rất hấp dẫn. Thế là cả gia đình ông theo Cao Đài giáo khi đã di tản vào Sài Gòn. Đầu năm 1934, tháng chạp năm Quý Dậu, ông đắc lệnh Đức Cao Đài* tại Thánh Tịnh Đại Thanh (Gò Vấp - Sài Gòn) dẫn bộ phận thông công Tứ Linh đồng tử* Long Lân Qui Phụng, trong đó Lân, là em ông trên đường về Quảng Nam với sứ mệnh truyền bá mối Đạo Trời*. Công tác ban đầu đầy gian nan vất vả nhưng ông vẫn không nản chí từ 1934 đến 1940. Tuy nhiên sau đó, nhiều nghịch cảnh gia đình và ngoại cuộc đã khiến ông thức thủ nên xa đàn cơ đạo mà quay sang phái khất thực Tiểu Thừa Phật giáo*, điều mà Đức Cao Đài đã báo trước trong diện trình cơ đạo khi bắt đầu truyền giáo* ra Trung kỳ (Xin xem Lịch Sử - Quyển III - Phần Phổ Độ 2).

• Trần Đạo Quang (1870-1946)

Thế danh là Trần văn Quang, sinh năm Canh Ngọ (1870) tại Cai Lậy (Nam Việt), nguyên là con một của cụ Trần chí Hiếu và cụ bà Dương mỹ Hậu đều tu phái Phổ Tế Phật Đường tức Minh Đường* thời bấy giờ được biết dưới nếp tu Minh Sư*. Ông xuất gia khi vừa 13 tuổi, quy y sám hối 16 tuổi, 20 tuổi cầu đạo, 21 tuổi nhứt bộ*, 22 tuổi cầu nhị bộ, 23 tuổi cầu tam bộ, 25 tuổi cầu Thiên Ân, 31 tuổi lãnh Chứng Ân, 34 tuổi lãnh Dẫn Ân, 37 tuổi cầu Bảo Ân, 41 tuổi cầu Lão Sư Lãnh Hàn, 45 tuổi lãnh Thập Địa tức là cấp bậc cao nhất của Minh Sư. Chính ông sửa soạn nổi nghiệp thầy mình là vị tổ sư thứ 12 của chi Minh Sư là ông Trần đạo Khánh ở Trung Hoa. Vào buổi ban sơ của đạo Cao Đài*, ông đang làm chủ tự của chùa Linh Quang* Tự (thuộc tỉnh Gia Định) trong số 12 vị cùng phận sự nhưng ông thường xuyên ở chùa. Ngày 9 tháng 8 Bính Dần, các ông Nguyễn văn Kinh, Vương quan Kỳ*, Nguyễn ngọc Tương*, Lê bá Trang* cùng ông Cao quỳnh Cư* phò loan*, vâng lệnh Đức Cao Đài*



mang Ngọc cơ* đến Linh Quang Tự với mục đích phổ độ* ông Trần Đạo Quang. Trước sự việc bất ngờ nhưng ông vẫn vui lòng thiết đãi ngay tại chùa rất mực cung kính. Ông vui lòng thiết lập đàn cơ* tại đây và trong buổi đàn, Đức Cao Đài dạy ông qui nguyên vào nền đạo mới. Ông bạch: "Nếu qui nguyên qua đạo Cao Đài thì phải làm sao?". Cơ trả lời: "Y như cựu luật Minh Sư!". Thế là từ buổi đó, ông vâng lệnh Vô hình hợp tác với các nhà Khai đạo đi phổ thông nền đạo mới dù có người cùng phận sự tại chùa đã không đồng ý như ông. Các môn đệ của ông vốn đã có tại miền Nam và miền Trung rất nhiều cũng theo ông mà hợp tác với đạo Cao Đài nên uy thế ông được toàn đạo biết qua dung mạo và cử chỉ của bậc chân tu. Ngày lập Tịch đạo* 23 Bính Dần (9-1926), ông có tên nhưng vắng mặt dù đã có ghi trong danh sách các nhà Khai đạo. Đến Lễ Khai đạo 15 tháng 10 Bính Dần, ông có tham dự được đề cử vào ban tiếp tân. Sau khi ông Trần Đạo Minh, Thiên phong* Ngọc Chương Pháp* qui tiên thì ông được thay thế chức phẩm này và có mặt trong cơ chế giáo hội đầu tiên

Đồng Tân

trước năm 1930 tại Tòa Thánh Tây Ninh*. Sau 1930, một số chức sắc* bất đồng chính kiến với các ông Lê văn Trung* và Phạm công Tắc* đã ly khai theo ông Nguyễn văn Ca* về Cầu Vĩ lập Minh Chơn Lý* trong đó có ông. Nhưng không lâu, ông lại theo về Tiên Thiên từ 1933 rồi Minh Chơn Đạo* sau đó. Chính tại hai chi phái* sau này mà ông đã dần thân rất nhiều qua việc thiết lập các cơ sở Thánh đường, trong đó ngôi Bát Quái Đồ Thiên* ở Hà Tiên là do ông đứng ra hô hào mới nên dù đến năm 1946 đã bị Việt cộng tẩm nước biển đục tường xi măng cốt sắt đến phải sụp đổ. Riêng về miền Trung, cuối thập niên 1930, chính sự hiện diện của ông tại Trung Thành Thánh Thất đã được các môn đồ gốc Minh Sư theo ông đóng góp công lực vào nền chánh giáo* rất nhiều. Khi đất nước chìm trong ly loạn chiến tranh, nền đạo bị ly tán, ông trở về Linh Quang Tự (*Hạnh Thông Tây - Gia Định*) và liễu đạo* tại đây năm 1946?

• Trần Đoàn (thế kỷ X)

塵間 - Một nhà Lão học, trứ danh về thuật số học, tự Đề Nam hiệu Hi Di nhằm vào thời Tống sơ (960-1276). Trần Đoàn rất tinh thông Dịch lý, thường lấy cái học ấy mà xét cái vận mệnh* của trời đất. Từ đó có nhiều người chú ý* về Dịch học. Đến thế kỷ XI, đời vua Nhân Tông nhà Tống mới có Thiệu Ung và Chu Đôn Di* theo triết lý trong Kinh Dịch* mà xướng lên cái thuyết lý học.

• trần gian

Le monde poussiéreux^F - The dusty world^A - Chỉ cõi đời đầy bụi bặm (*cũng hàm ý là nhiều xấu xa đen tối bởi vật đục tội lỗi do loài người tạo ra*).

• Trần Huyền Trang (596-664)

Tên vị tăng họ Trần ở đời Đường nước Trung Hoa, mạo hiểm tìm đường sang Ấn Độ để thỉnh kinh Phật, khi trở về khuếch trương việc truyền bá Phật pháp* trong nước với nhiều huyền thoại. Huyền Trang tên thật là Trần Vĩ sinh năm 596 vào triều Tùy Đường Đế. Tuy xuất thân từ Nho giáo* nhưng Trần gia đồng thời cũng rất sùng mộ đạo Phật. Do đó, năm lên 13 tuổi Trần Vĩ theo người anh xuất gia tại chùa Tịnh Độ, Lạc Dương, Hà Nam. Thời loạn lạc sau đó đến chùa Không Túc tại Thành Đô Tứ Xuyên. Năm 618, Lý Uyên tiêu diệt nhà Tùy

lập nên nhà Đường vẫn hồi lại an ninh kỷ cương trong nước. Nhưng tình hình trong nước cũng trở nên bất an dù chỉ về mặt tôn giáo*, nhất là Phật giáo* không còn nguyên nghĩa như đã dịch từ Ấn Độ mà ra. Vào năm 31 tuổi, Huyền Trang đang nổi tiếng danh sư muốn tìm đến chùa Thiên Trúc nơi nhà sư Ấn Độ Ba Phả Mật Đà La để tìm học Phật pháp. Thế là Huyền Trang cùng bạn đạo dâng sớ xin phép vua Đường Thái Tông đi Thiên Trúc tu học. Nhưng nhà vua nghiêm cấm việc này trong dân chúng nên Huyền Trang phải trốn đi Cam Túc và theo con đường tơ lụa trải qua muôn ngàn gian nan thử thách mà huyền thoại Tây Du Ký* do Phật tử Ngô thừa Ân* (1500-1582) đã tạo ra. Sau này ông trở về Trung Hoa thời vua Đường và mất năm 664... Tự điển Larousse cho rằng có một nhà sư và du khách Trung Hoa dưới tên Fa Hien (*IV-V sau Tây lịch*) đã du hành từ Trung Hoa đến Ấn Độ để nghiên cứu tại chỗ những bút tích Phật giáo và mang về những di tích. Năm 399, Fa Hien đi bộ từ Trung Hoa, vượt qua vùng Trung Á và A Phú Hãn, từ đó ông đến Bắc Ấn Độ, rồi ông trở về bằng đường biển sau mọi biến cố mà một trận bão suýt nuốt sống ông nếu ông không có lời khẩn cầu đức Phật Quan Âm. Ông về đến Trung Hoa năm 414, mang theo các di tích quý giá những bản dịch các bút tích chính của Phật giáo. Ông còn để lại câu chuyện trong cuộc hành trình truyện Fa Kouo Ky (*Tây Du Ký mà tác giả là Ngô thừa Ân*) là một bằng chứng rất lý thú về sự hiểu biết Phật giáo xuyên qua lục địa Á châu thời bấy giờ. Tuy nhiên theo nhận định của Đồng Tân thì Tây Du Ký chẳng qua là một trong những huyền thoại mà Ngô thừa Ân là một Phật tử muốn độc tôn Phật giáo đã xuyên tạc các tôn giáo đương thời ở Trung Hoa như Lão giáo* hay Khổng giáo*. Theo Việt Nam Sử Lược của Trần trọng Kim còn gọi là Huyền Trang* Đường Tam Tạng là một nhà sư Phật vào thế kỷ thứ VII đã từ Trung Hoa thời vua Thái Tông nhà Đường sang Ấn Độ ở hơn 10 năm, sưu tập được 650 (?) bộ kinh Phật. Huyền thoại này còn nhắc đến nhiều cuộc sưu tập khác, trong đó có chuyện đời vua An Đế nhà Đông Tấn (402) đất Trường An có ông Pháp Hiển tham quan hàng 30 tiểu bang của nước Ấn Độ qua đảo Tích Lan rồi theo đường biển đem kinh Phật về Tàu dịch sang tiếng Tàu thành sách Phật Quốc Ký. Do đó, đương thời Bắc thuộc, đạo

Phật đã được truyền bá sang Việt Nam. Tuy nhiên vì thiếu hiểu biết về linh hồn*, các nhà sư đã không thấu triệt được Tiềm Lực Thiên Nhiên* của Vũ trụ nên họ đã dùng ngũ quan mà tôn sùng Phật pháp nên cá nhân ông Huyền Trang đây chỉ là một huyền thoại mà các sư ni ca tụng mà thôi.

• Trần Hưng Đạo (?-1300)

Thế danh là Trần quốc Tuấn, một danh tướng thời nhà Trần hiển Thánh được tôn xưng là Hưng Đạo Đại Vương*. Ông là con của An Sinh Vương Trần Liễu là anh ruột của vua Trần Thái Tông. Thuở nhỏ gia đình có việc chẳng may, bà mẹ trở thành hoàng hậu khi thay Chiêu Thánh Công Chúa vì đã ở với vua Thái Tông 12 năm mà không có con theo lệnh của Trần thủ Độ. Nhưng khi lớn lên, ông là một võ tướng chống đỡ sự xâm lăng của quân Mông Cổ (1284-1288) đương thời Hốt Tất Liệt chiếm lĩnh làm chủ Trung Hoa gọi là quân Nguyên. Có lần trước thế tấn công của địch, thành Thăng Long thất thủ, nhà vua triệu tập hội nghị bỏ lão tại Diên Hồng với lòng quyết chiến của toàn dân, nhưng trận địa vẫn tan rã vì quân địch với số đông hùng hổ, vua Trần Nhân Tông lo sợ mới bảo ông rằng: "Thế giặc to như vậy mà chống với chúng thì dân sự tàn hại, hay là trăm cứ hàng đi để cứu muôn dân!". Ông tâu rằng: "Bệ hạ nói câu ấy thì thật là lời nhân đức, nhưng mà tôn miếu xã tắc thì sao? Nếu bệ hạ muốn hàng, xin trước hãy chém đầu thần đi đã rồi sau sẽ hàng". Sau đó, ông soạn sách Bình Thơ Yếu lược và thảo bài Hịch Tướng Sĩ truyền đi khắp nơi. Với khí thế của quân ta, quân Nguyên ba lần xâm lược nhưng đều thảm bại. Vang dội nhất là trận Bạch Đằng giang, ông đã có lời thề: "Trận này nếu không phá xong giặc Nguyên thì thề không về đến sông này nữa!". Đó là chiến tích phá tan giặc Nguyên sau cùng mà Thánh Tôn Thượng Hoàng (vốn là em ruột của Ông) khi trở về Thăng Long đã cảm kích:

"Xã tắc lưỡng hồi lao thạch mã
Sơn hà thiên cổ điện kim âu!"

Cụ Trần trọng Kim dịch:

Xã tắc hai phen bon ngựa đá,
Non sông thiên cổ vững âu vàng!

Sách Lịch sử Việt Nam ghi công Trần Hưng Đạo như sau: Hưng Đạo Vương là một danh tướng đệ nhất nước Nam, đánh giặc Nguyên có công to với

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

nước, được phong làm Thái Sư Thượng Phụ Thượng Quốc Công Bình Bắc Đại Nguyên Súy, Hưng Đạo Đại Vương. Ông làm quan đến đời vua Anh Tôn thì xin về trí sĩ ở Vạn Kiếp và mất năm 1300. Trong Cao Đài giáo, ông là một trong những vị Thần giáng cơ* nhiều nhất tại miền Trung. Ông được Đức Cao Đài* phong chức Tổng Lý Cửu Viện* của Hội Thánh Truyền Giáo Trung Bộ* sau đức Quan Thánh Đế Quân* từ đầu thập niên 1940 đến 1955, Hiệp Lý* là ba ông Lê trí Hiến* sau đó Trần nguyên Chất* rồi Phan thiện Tri*. Trong thời gian Hội Thánh với tòa Nội chánh Tam Dân Cửu Viện* này cũng có những công thần anh hùng* nghĩa sĩ như Phan thanh Giản*, và hai Bà Trưng*, Bà Triệu* giáng cơ về phía nữ phái kêu gọi lòng yêu nước yêu nhân loại rất thấm thiết.

• Trần nguyên Chất (1886-1950)

Ông sinh năm 1886 tại xã An Tráng, quận Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam. Vốn dòng danh gia, thông minh đĩnh ngộ từ lên 5 đã có những cử chỉ như người lớn. Tuy không khoa bản nhưng cũng là nho sĩ trong vùng. Nhập đạo Minh Sư* cùng quý ông Huỳnh ngọc Trác* và Phan thiện Tri* kết nghĩa đào viên từ 1921. Với tài chính trị sâu sắc, ông được dân bầu làm lý trưởng vào thời bấy giờ và với tài kinh bang tế thế ông đã cải cách hương thôn, bài trừ tệ nạn xã hội khiến cho dân chúng



Đồng Tân

hưởng cảnh thanh bình an lạc mặc dù đương chế độ hà khắc Pháp Nam. Song song việc chính trị, ông đã cùng hai bạn kết nghĩa kiến thiết các cơ sở tu học thờ tự Tam giáo* rất nghiêm minh tại xã An Tráng và xã Hiền Lộc (quê ông Tri). Kịp đến khi nền đạo Cao Đài* được khai mở ra miền Trung với đức Chủ đạo Pháp Trần Đạo Quang* (vốn là vị Thái Lão Minh Sư), ba ông đã làm lễ qui hiệp theo Cao Đài giáo* trước khi có đại lễ khánh thành Thánh Thất Trung Thành vào năm 1938. Trong tổ chức Cửu Viện* của cơ quan Truyền giáo Trung kỳ sau đó, ông được đề cử làm Nông Viện trưởng rồi đến 1939, ông được bầu làm Hiệp Lý* của cơ quan này phụ tá đức Tổng Lý Trần Hưng Đạo*. Thời Pháp thuộc, ông bị đưa đi an trí ở Phú Bài sau 4 năm bị giam ở nhà lao tỉnh Quảng Nam cùng với quý ông Huỳnh ngọc Trác, Phan thiện Trì, Nguyễn quang Châu*, Nguyễn Đán* (vì đã kiến thiết ngôi Thánh Thất Trung An), cho đến sau ngày 9 tháng 3 năm 1945 mới được thả về. Năm 1948, trong một đại hội tại Thánh Thất Trung An để thành lập Cơ quan Truyền Giáo Trung bộ* với sự tham dự của các Hướng đạo* các tỉnh Trung kỳ thuộc Liên khu 5 (vùng Cộng sản) thời chiến tranh Pháp Việt, ông được bầu làm Hiệp Lý như cũ. Năm 1949, ông lại bị chính phủ cộng sản bắt giam tại nhà lao Tiên Hội cùng lúc với Hướng đạo các tỉnh, và phiên tòa Bồng Sơn tháng 11 năm 1949 đã kết án ông tối đa 10 năm khổ sai cùng với 23 Hướng đạo khác trong số 200 can phạm tôn giáo Cao Đài. Thế là ông lại bị đem về giam tại Tiên Hội, sau đó thì ông trở bệnh không bao lâu thì mất tại nhà lao này vào tết Canh Dần (2-1950). Trong khi hấp hối, ông có lời phú chúc đạo học*: "Kiến quả tất tri nhân, nhân như hà, quả như thị, chủng qua đắc quả, chủng đậu đắc đậu, nhứt thiết hữu tình do tâm sở tạo, chúng sanh khá nhớ" (Chữ Tâm của ông ở đây không giống nghĩa của nhà Phật vì là nguyên ủy của Tình, đó là một chân lý tạo nên cuộc sống cao quý của con người bằng tình cảm - Chủ thích của Đồng Tân). Đồng đạo đã chứng kiến việc mất trái ông mở rộng sau khi tắt thở, đó là ấn chứng* "mở Thiên Nhân*" đã có nơi đức Ngô Minh Chiêu* và những người tu đắc đạo* Vô Vi.

• Trần phong Sắc (?)

Ông là một nhà nho học* rất sành về khoa bói toán*

và chuyên tìm tòi các tường cổ, cũng thích cầu tiên*, sống đồng thời với quan phủ Ngô văn Chiêu tại Tân An khi chưa ngộ đạo. Trong một buổi thực tập cầu Tiên năm 1919 tại tư gia quan phủ Chiêu, một vị Tiên Ông* xưng là Cao Đài* đã giáng cơ* bảo các người hầu đàn* sửa hai câu trong bài cầu lúc bấy giờ

Ngũ chơn bửu khí lâm triều thế

Giá hạc đăng vân xiển tự nguyên...

Ông Sắc vốn sành các danh vị Vô hình từ xưa không thấy có vị nào là Cao Đài* mà nay lại dám bảo sửa lại kinh sách của các đạo sư ngày xưa nên ông bảo "Cao Đài là Trung Thiên đại mi", trong khi quan phủ tuy sống trong hoạn lộ thường tình nhưng đã có ý thức* về Đức Cao Đài có thể là Đấng Thượng Đế* tá danh* nên đã vâng lời chỉnh câu trên lại là:

Bửu Chơn ngũ khí lâm triều thế...

có nghĩa là các đấng Vô hình (Bửu Chơn = Chơn Linh cao quý) nương năm sắc mây (ngũ khí) mà giáng trần* (lâm triều thế) nên cơ gô: "Phải!" và gô thêm: "Chiêu thông minh, Sắc ngọc!". Câu chuyện chỉ có thế mà sau này ông Sắc ăn năn và tự cho rằng ông đã vô lễ với Đức Thượng Đế nên bị phạt (hay đau ốm) và chết trước một kỷ (bị giảm kỷ tức chỉ thọ 60 tuổi thay vì 72 tuổi). (?)

• Trần quang Vinh (1897-1975)

Đạo hiệu* Hiến Trung, ông người Long Xuyên, sinh viên tốt nghiệp trường Chasseloup Laubat Sài Gòn, làm công chức ngạch thông phán Pháp tại Nam Vang. Tại đây ông nhập môn Cao Đài giáo* năm 1927 và đã hành đạo tại Hội Thánh Ngoại Giao* khi ông Hộ Pháp Phạm công Tắc* cùng đến Nam Vang trong ngạch công chức như ông. Không lâu được phong Lễ Sanh* rồi Giáo Hữu* (1930) và Giáo Sư* (1932). Cuộc đời của ông lắm nổi truân chuyên nhưng lúc nào ông cũng một lòng tín ngưỡng* các đấng Thiêng Liêng*. Năm 1943, khi quân đội Nhật Bản với chủ thuyết Đại Đông Á mưu đồ giải cứu các nước thuộc địa do người Âu châu chiếm giữ, lại khi chính quyền thực dân Pháp vì áp lực thua trận tại mẩu quốc nên đã thẳng tay đàn áp Cao Đài giáo với các dấu hiệu chữ Vạn* trên các Thánh sở mà họ gọi là thân Đức, nên Tòa Thánh Tây Ninh* cũng như các Thánh Thất*, Thánh Tịnh* các chi phái* đều bị niêm bế, các Hướng đạo*



bị tù đầy trong đó ông Hộ Pháp cùng 5 chức sắc* bị đày đi Madagascar từ năm 1941. Người Pháp lại muốn chiếm Tòa Thánh Tây Ninh sau đó, nên ông Vinh hiệp cùng các thanh niên trong đạo, bên ngoài xin việc làm tại hãng tàu Nitinan, nhưng bên trong âm mưu hàng ngàn nghĩa binh chống thực dân Pháp. Và như thế, quân đội Cao Đài* thành hình vào năm 1943 mà ông là đệ nhất Tổng Tư Lệnh. Cuộc đảo chánh Pháp 9 tháng 3 năm 1945 do quân Nhật nhưng cũng có sự tham gia của quân đội Cao Đài. Khi thời cuộc chuyển xoay năm 1945, Nhật đầu hàng, quân đội Pháp theo mưu đồ của Việt minh cộng sản năm 1946 rước về để dùng làm lợi khí tiêu trừ các thành phần quốc gia nên ông bị Việt minh bắt tháng 10 năm 1945, khi quân đội Cao Đài gia nhập vào hàng ngũ kháng chiến quân thứ 3 do Trần văn Giàu chủ trương đương thời. Nhờ bạn đạo cứu giúp, ông trốn thoát rồi bị Pháp bắt tháng 5 năm 1946 lại bị tra tấn cực hình. Nhưng sau đó, Pháp lại thả ông ra sau khi ông đòi hỏi 4 điều kiện trong đó đòi cho tự do tín ngưỡng và trả ông Hộ Pháp về Tây Ninh. Thế là từ đó, ông cùng cố hàng ngũ quân đội Cao Đài với danh nghĩa "Bảo sanh, Nhơn nghĩa, Đại đồng" là thực lực chống cộng và bảo vệ các thành phần cách mạng quốc gia khỏi bàn tay thú cầm của cộng sản mà trong hàng dưới trướng buổi đầu có anh hùng* Trịnh minh Thế* là người lập được thành tích có

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

thể sánh với Nguyễn thái Học trong vụ cho cảm tử quân ám sát tướng Chanson tại Sa Đéc năm 1951. Mặc dù khi ông Thế rút vào chiến khu Bà Đen thành lập quân đội Liên Minh* trước đó có sự bất hòa và bắt ông vào khu, nhưng đó là một màn cảnh bên ngoài. Nhưng lần tham gia vào chính phủ Nguyễn văn Xuân rồi chính phủ Trần văn Hữu thời Quốc trưởng Bảo Đại với tâm trường của một công dân thời quốc loạn như thế để rồi khi trở về già yên nghỉ tại tư gia bị bọn cộng sản bắt đi thủ tiêu mất dạng sau ngày 30 tháng 4 năm 1975 mà gia đình mãi không hay biết. Nghĩ mà tiếc thương thay một đời hy sinh cho sự nghiệp đạo lần đời đành chịu số mệnh* khất khe đến thế!

• **Trần văn Quế (1902-1984)**

Ông sinh năm 1902 tại Biên Hòa (làng Phước Long) trong một gia đình làm nghề nông và thương mại. Ông bẩm sinh khó nuôi nhưng lại có một trí nhớ kỳ lạ. Năm 1919, ông đỗ bằng Tiểu học Pháp và đậu vào trường Sư phạm. Trong thời sinh viên của trường này, ông đã biểu lộ một tinh thần yêu nước và bất khuất. Sau khi đỗ bằng Diplôme và Brevet Élémentaire (Trung học Pháp), ông được giới thiệu vào Lycée Chasseloup Laubat mặc dù sự cản trở của hiệu trưởng trường Sư phạm đã ghi vào học bạ của ông: "Tên Trần văn Quế này, nếu có học cao, ngày sau nó sẽ xúi giục đồng bào nó làm loạn".



Đông Tân

Năm 1924, ông đỗ bằng Cao đẳng tiểu học giáo khoa Pháp quốc và bằng Tú tài bản xứ (*Baccalauréat local*). Từ 1925 đến 1927, ông ra Hà Nội tiếp tục việc học và đã đỗ thêm bốn bằng cấp nữa mà trên hết là bằng Cao đẳng Sư phạm cấp ba (*Brevet supérieur- série III*). Người đương thời gọi ông là bộ sưu tập cấp bằng. Sau đó, ông được bổ nhiệm vào dạy tại trường Pétrus Ký và có ý xin chuyển nhưng không được với lời phê của giám đốc nhà Học chánh lúc bấy giờ: "*Để ông Quế ở Sài Gòn để dễ bề theo dõi ông ta hơn*". Trong một dịp về thăm quê nhân vụ nghỉ hè, ông được người anh ruột là Trần văn Tồn hướng dẫn nhập môn theo Cao Đài giáo* ngày 15 tháng 7 Kỷ Tỵ (1929) tại Thánh Thất Phú Hội, Long Thành nơi quê nhà. Thời gian này có ông Trần văn Tà (*còn gọi là đội Tà*) thành hình cơ sở Trung Hưng Thánh Bản với rất nhiều huyền diệu cơ bút* qua đồng tử* Huệ Minh, cùng lúc ông Tồn cũng chủ trì ngôi Thánh Thất Ngọc Tuyền ở gần đó. Trở lại Sài Gòn với nghề giáo chức, ông lại theo chân các bạn đạo thuyết giảng về nền tôn giáo* mới ở các Thánh Tịnh* vùng Sài Gòn Chợ Lớn. Năm 1930, ông được Thiên phong* Giáo Hữu* tại Thánh Thất Cầu Kho* và tích cực hoạt động đạo sự tại đây. Đến khi cơ quan Liên Hòa Tổng Hội* ra đời, ông được bầu vào chân thư ký và tiếp tay với ông Tổng trưởng Nguyễn phan Long* trong 12 kỳ Long Vân đại hội*. Nhưng đến năm 1941 thì cơ quan này ngưng hoạt động bởi sự khủng bố đàn áp của chính quyền thực dân khắp nơi. Thời cuộc lại đến lôi cuốn ông vào con đường phụng sự lý tưởng dân tộc đã có từ độ thiếu niên với sự thành hình tổ chức Cao Đài Ái Quốc Liên Đoàn thời Nhật Bản do bác sĩ Trương kế An là chánh đảng mà ông là phó. Liên sau đó, ông bị chính quyền Pháp bắt tra tấn về vụ này khi ông An đã thú nhận vào tháng 11 năm 1943. Trước pháp đình Sài Gòn, ông khẳng khái tuyên bố: "*Chúng tôi là thành phần trí thức. Việc làm của chúng tôi đã suy nghĩ kỹ, không bởi ai xúi giục mà cũng không để cho ai lợi dụng chúng tôi. Độc lập dân tộc, tự do tín ngưỡng là quyền thiêng liêng bất khả xâm phạm của con người*". Thế là ông bị đày ra Côn Đảo và tịch biên gia sản cho đến tháng 4 năm 1945 ông mới được thả về. Thời gian này thật là bi đát bởi tình cảnh túng thiếu trong gia đình sau bao tháng ngày cơ cực của người vợ hiền

nên ông đành bất lực trước sự sống bên con thơ. Rồi các chính phủ Bảo Đại từ 1949 lại mời ông tham chính và ông được cử làm Giám đốc Dân Huấn vụ ở Hà Nội, đồng thời Hội Thánh Tây Ninh dưới quyền ông Phạm công Tắc* cử ông làm Khâm sai Bắc Việt và ông đã phổ độ được 16 xã đạo tại các tỉnh từ Hà Nội đến Gia Lâm. Sau đó, ông được đề cử làm Bộ trưởng Nghiên cứu và Cải cách tại Sài Gòn với thành tích đổi các đường từ tên thực dân Pháp thành tên danh nhân Việt Nam. Năm 1952, ông lại được phục hồi ngạch trật giáo sư trường Đại học Sư phạm cho đến năm 1969. Trong thời gian này, các chính phủ lại mời ông tham gia chính sự như có chân trong Thượng Hội đồng dưới thời Cách mạng của Dương văn Minh. Về đạo sự, năm 1955, ông là Trưởng phái đoàn của Cơ quan Truyền giáo Cao Đài* tham dự Hội nghị Tôn giáo Quốc tế tại Kyoto Nhật Bản được mời tham gia vào Chủ tịch đoàn. Năm 1956, Chủ trưởng Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài* (*Trung Việt*) Thiên phong Phối Sư*. Năm 1962, Phó ban Phổ Thông Giáo Lý Liên giao Hành đạo của Cơ quan Cao Đài Thống Nhất* (*đức Lý Giáo Tông* làm Trưởng ban*). Năm 1966, Thiên phong Tổng Lý Minh Đạo Cơ quan Phổ Thông Giáo Lý*. Năm 1969, Thiên phong Vĩnh Tịnh Sư Minh Lý Thánh Hội (*Tam Tông Miếu**). Khi Hội Văn Hóa Cao Đài* thành lập cuối năm 1968, ông được mời làm Cố Vấn Văn hóa Đạo giáo trong khi giáo sư Nguyễn đăng Thục được mời làm Cố vấn Văn hóa Dân tộc. Rất tiếc, ông kết liễu cuộc đời trong mù lòa năm 1984 dù đã thọ pháp của Cơ quan Phổ Thông Giáo Lý trước đó mà ông xem như đã thành đạo.

• **Trần văn Thụ (?)**

Vị Thái Lão Minh Đường* pháp danh* Đạo Minh vừa là sui gia (*thân sinh bà Trần thị Khá - vợ ông Lê văn Lịch**) vừa là môn đệ của cụ Lê Đạo Long* (*Tiên tịch* Như Ý Đạo Thoàn Chơn Nhơn**, người được ghi danh trong *Khánh Chúc Biếu Văn* của Minh Sư* bên Trung Hoa). Thời sơ khai nền đạo (1926), ông được Thiên phong* Ngọc Chương Pháp* và được dâng điện phẩm này trong buổi đại lễ Khai Đạo rằm* tháng 10 Bính Dần tại Từ Lâm Tự* (*Gò Kén - Tây Ninh*). Các chi tiết về đạo nghiệp* của ông không được biết gì thêm nữa. Có sự nhầm lẫn phẩm Ngọc Chương Pháp của ông Thái Lão

Trần Đạo Quang*, người ký tên trong tờ Khai Đạo, nhưng trong ngày lễ Khai Đạo thì ông này được cử chức vụ tiếp tân, như vậy chắc phẩm Ngọc Chương Pháp của ông Đạo Quang đã có sau khi ông Thái lão Đạo Minh mất thì đúng hơn.

• tri hành hiệp nhất

connaitre et agir se font un^F - unity of theory and practice^A - 知行合一 - Lập thuyết của Vương dương Minh* lấy căn bản ở câu: "Tri chi, chí chi; tri chung, chung chi" ở Thiên văn ngôn trong Kinh Dịch*. Tri chi là tri, chí chi là trí tri tức là hành, vậy tri tri với hành là một. Ông nói rằng muốn hiểu cái nghĩa tri hành hiệp nhất trước hết phải biết các tôn chỉ lập ngôn của ông. Người đời nay học vấn, nhất tề đã phân tri hành ra làm hai việc. Cho nên khi có một cái niệm phát động, tuy là bất thiện, nhưng bởi chưa thi hành thì không tìm cách ngăn cấm. Ta nói cái thuyết tri hành hiệp nhất chính là để người ta hiểu được chỗ nhất niệm phát động tức là hành rồi. Hễ chỉ phát động có điều bất thiện thì đem điều bất thiện ấy trừ bỏ đi ngay, cốt bỏ đến chỗ căn* để khiến cái niệm bất thiện ấy không tìm được ở trong bụng. Ấy đó là cái tông chỉ sự lập ngôn của ta: "Ngũ Lục III". Cứ thế thì hai chữ tri hành ở đây không phải nghĩa ta thường dùng. Tri chỉ sự sinh giác của tâm, hành chỉ sự phát động của tâm, sách Đại Học* gọi là ý. Tri là bản thể của tâm, ý là sự phát động của tâm. Tâm với ý là một thì tri với hành cũng là một.

• Tri kiến hương

Djnana^P - 知見香 - Một trong năm cây nhang chỉ sự thấy biết, mức độ cao của sự tu học đem lại sự thông đạt đạo lý trong tiến trình tu hành* của người tín hữu Cao Đài*.

• tri giới ba la mật

持戒波羅密 - Phật giáo* Bồ Tát thừa* nêu giới luật* này chủ về sự răn các thành phần khẩu, thân, ý cho được lành tốt. Các giới luật này gồm ba loại: 1- Nhiếp luật nghi giới (*giữ gìn thân miệng ý*), 2- Nhiếp thiện pháp giới* (*làm, nói, nghĩ cho lành*), 3- Nhiều ích hữu tính giới (*tận độ* chúng sanh*).

• trí

connaissance^F - knowledge^A - 智 - Một trong ngũ

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

thường* Nho giáo* chủ trì kiến thức con người, không phải lấy học vấn bề ngoài mà tạo nên con người mà phải có những nhận thức cao cả thấm nhuần đạo lý thiên nhiên.

• Trí Giác Cung

智覺宮 - Tên một cung ở cõi Tạo Hóa Thiên* (tầng Trời thứ bảy) nơi phục hồi chơn linh người chết* sau tuần chung cửu*.

• Trí Huệ Cung

Một cơ sở thành hình theo kế hoạch của ông Phạm công Tắc* ở phạm vi ngoại thành Đền Thánh* Tây Ninh gồm hai tầng: trên mặt đất là ngôi Thánh sở có Thiên Bàn, phía sau có phòng nghỉ và tiếp khách dành cho ông Tắc trong đó có tủ kiếng đựng áo quần, tầng dưới đất cũng rộng không kém có đủ phòng ngủ, phòng ăn, phòng tiếp tân cùng bộ salon và tủ kiếng. Hai phòng trên dưới liên lạc nhau bằng cánh cửa tủ áo nơi phòng nghỉ của ông Tắc qua nấc thang phía dưới đất, người ngoài không hề biết có tầng dưới bởi khi cửa tủ đóng lại thì không còn đi đâu được nữa. Khi hân hạnh được một bạn đạo - sau này là Đầu Tộc* một Thánh Thất Tây Ninh - năm 1952 dẫn xuống tận nơi quang lâm và khi được hỏi lý do có cơ sở này thì ông bạn đáp khi còn ở dưới mặt đất: "Đây là nơi đức Hộ Pháp ẩn tránh bọn mật thám Pháp...". Sau này, năm 1994, Đồng Tân có đến thăm thì vẫn còn cái tủ bên cạnh giường ngủ còn nguyên gổ, nhưng khi trèo thang xuống thì có bức tường che kín với những bí ẩn đầy linh thiêng không giải thích được bởi nhiều uẩn khúc mà chỉ ông Tắc và người thân ông mới biết được thôi! Thiết tưởng bậc chân tu mà tạo những bí ẩn đầy thủ thuật như thế thì các cụ giáo* đã có nhiều rồi không cần lập lại mà chi?!

• trí lương tri

intelligence innée^F - innate intellect^A - 致良知 - Đây là sự khám phá mà Vương dương Minh* gọi là mới và tự so sánh như Chánh pháp Nhân tạng của Phật gia. Ông đã từng dạy lấy sự tôn thờ thiên lý khử nhân dục, nhưng vẫn chưa nói rõ ra được thiên lý sở cư ở đâu. Có ai hỏi đến thì ông bảo tự tìm lấy. Ông thường nói: "Ta muốn phát huy điều ấy ra, biết nó chỉ có một lời, nhưng không phát ra được,

Đồng Tân

lời ấy đã ở trong miệng mà không nói ra thế nào được". Cho đến khi dẹp xong giặc Thần Hào, tuy có người hăm hại, nhưng ông vẫn thản nhiên và nhận biết Thiên lý* là lương tri và từ đó có trí lương tri. Thật ra hai chữ lương tri nói ra thì dễ nhưng kỳ thực biết cho rõ rất khó. Cái thuyết trí lương tri căn bản ở chữ trí tri của Khổng Tử và lương tri lương năng* của Mạnh Tử*, trí là cái minh giác của Tâm mà lương tri lương năng là bản thể của tri hành, nên nó cũng hàm nghĩa của "tri hành hiệp nhất". Tâm chi bản thể tức Thiên lý đã, Thiên lý chi chiếu minh linh giác sở vị lương tri (Ngũ Lục III). Chữ lương tri như thế tức là lý, là đạo, tự nó rất sáng suốt, rất linh diệu, lưu hành khắp vũ trụ mà không bao giờ biến đổi. Và ông lại luận cứ theo kiểu nhà Phật: lương tri ở trong tâm người ta ví như cái ánh sáng của mặt trời trong không gian. Khi ta ngồi vào chỗ tối, ta tưởng là không có ánh sáng nữa, nhưng kỳ thật nó vẫn vàng vạc trong bầu trời. Chỗ tối ấy là vọng niệm, là tư dục, nó chỉ cho cái sáng chớ không làm mất được cái sáng. Tâm của người ta kỳ thủy không khác gì tâm của Thánh nhân* chỉ vì cái lòng tư hữu ngã mạn ngăn ra, cái che lấp của vật dục nó cách ra, làm lớn hóa nhỏ, thông hóa tắc... Thánh nhân sở dĩ hơn người là giữ được hoàn toàn cái lương tri mà hành động, chứ không trầm tịnh như lối Thiền học của Phật giáo* mà cũng không lập luận từ sách vở như phần nhiều học giả đời sau. Những lối ấy là lối tự tư dụng trí theo cái thuyết trí lương tri thì không cần phải biết nhiều, nhớ nhiều, thế mà không có việc gì mà không biết. Lương tri không bởi kiến văn mà có mà kiến văn nào cũng là cái dụng của lương tri. Cho nên lương tri không ứ trệ ở kiến văn mà cũng không xa lìa kiến văn. Khổng Tử nói: "Ta có biết gì không? - Không biết vậy". Tuy nhiên, họ Vương đã quá thổi phồng cái trí lương tri đến nỗi ông so sánh lương tri như là Thái Hư hành tàng trong vũ trụ, thậm chí gọi lương tri là cái tánh linh của Tạo Hóa, sinh ra trời đất, Thánh Thần, cái gì cũng bởi đó mà ra, thật là cùng với vật mà không có vật nào sánh ngang nó được. Nói thế có khác gì cái thánh trí* trong Duy thức học* mà các tác giả Thế Thân* và Trần Na Bồ Tát cho rằng a lại gia thức có tánh hàm tàng năng tri năng biến khác gì Như Lai*? Cái bịnh của Thánh nhân tôn giáo* là ở chỗ đó. Nhưng có một điều họ Vương thấy được

cái mà các người Phật không thấy, đó là Thượng Đế*, nhưng ông chỉ làm cái trí lương tri mang tính tự giác* của con người do Thượng Đế ban cho mà biết được sự hiện hữu của Ngài, chứ không phải là Ngài, Đấng Thượng Đế Tạo Hóa được.

• Trí Thể

Le Principe créateur des Phénomènes Artificiels^F - The Creative principle of Artificial Phenomena^A - 智體 - Danh từ triết học* mới của Đồng Tân được khai thị* để dùng trong sách Bản Thể Luận* là phần chủ trì các Hiện Tượng* nhân tạo, tiềm tàng trong Vũ trụ, thể hiện trong chu trình sinh hóa của sinh vật trong Vũ trụ. Đây là một hiện thể hồn nhiên nằm trong diễn trình năng động của Tạo Hóa, cùng một tính năng như Hữu Thể* nhưng chỉ trong phạm vi loài người, cũng như sinh vật nói chung nhưng với một tỉ lệ khác nhau tùy theo chủng loại... Do đó, con người với khả năng sáng tạo của họ xuất phát từ khối Linh Năng* (bởi tiến trình sáng tạo Vũ trụ đã định như thế trong mức độ con người có thể đạt được). Lễ cổ nhiên không bao giờ đạt tới cao độ của Đấng Tạo Hóa. Về mặt này, Trí Thể có thể nhận diện qua lĩnh vực khoa học* hiện đại, nhưng dù khoa học có tân tiến đến đâu, đối với công trình của Tạo Hóa cũng chỉ là những bé tí không sánh vào đâu được trước một Vũ trụ hàm tàng huyền vi sinh dưỡng cùng khắp mà con người chỉ biết khai thác chứ không bao giờ con người sáng chế ra được khi mà luật Thiên điều* đã định tự bao giờ dù có người cao ngạo đến đâu, nhất là duy vật biện chứng tam vô thì có biết gì ngoài cái bạo lực nhứt thời mà miệng cứ ba hoa: "... biết Vũ trụ chưa đủ, làm lại Vũ trụ mới nên!?"

• trí tuệ Ba la mật

智慧波羅密 - Phật giáo* gọi trí huệ hay trí tuệ của Bồ Tát* khác xa với trí tuệ thế gian. Để hiểu biết, trí tuệ Phật giáo dùng hai phương pháp gọi là hiện lượng và tỉ lượng. Hiện lượng là cái biết trực tiếp không có trung gian. Tỷ lượng là dùng một nhận xét có sẵn rồi suy luận để biết cảnh vật khác, trạng thái khác. Nhưng những danh từ này cũng thế gian không thể dùng cho chư Phật, mà trong sách Phật không nói sự khác biệt ấy ra sao, chỉ nói trí tuệ Ba la mật* sáng suốt cùng cực, trông thấy rõ ràng chân lý* của vạn vật vũ trụ. Do trí tuệ này mà Bồ Tát

thừa* đạt đến mức độ thần thông* 6 món gọi là lục thông*. Cho nên, người tu hạnh Bồ Tát, phải có lời nguyện chủ quan cho môn phái mình: "... *Phật đạo vô song, thế nguyện thành*". Nhưng từ bao giờ kinh Phật cho biết *đã có hằng hà sa số Phật giải khổ* mà chúng sanh ngày càng đi vào thời mạt kiếp* cũng kinh Phật nói ra là tại sao?!

• Triết gia

Le Philosophe^F - The Philosopher^A - 哲家 - Con người mà cuộc đời hiển dăng cho sự tìm ra chân lý*. Một triết gia nhứt thiết không cần phải là một tác giả của một tác phẩm hay một hệ thống triết học*. Theo Hegel, Socrate* là một triết gia thật sự chắc chắn bởi vì ông đã sống cái chủ nghĩa của ông hơn là viết nó ra. Socrate nói: "*Là triết gia không cần phải biết nhiều việc nhưng mà phải có tiết độ*". Chính vì sự lệch lạc và từ khi nền triết học là một nghề nghiệp, một hình thức "*giáo dục trả công*" (*enseignement rétribué*) mà khái niệm triết học đã mất đi ý nghĩa nguyên gốc của người gương mẫu, của nhà sư phạm vô vụ lợi, được đề cao bởi chỉ riêng sự cảm hứng của họ mà thôi: từ đó không còn có triết gia nữa, theo sự nhận xét của Hegel, chỉ còn là người triết học với những hệ thống tư tưởng mà thôi. Sách Chung Quanh Vấn Đề Thi Nhân* của Đồng Tân cho thấy rằng Triết gia hay Hiền triết* là những con người đạo đức* có khả năng sáng tạo với nguồn tư tưởng nội tâm phát hiện ra ngoại giới để đưa ra những nhận định làm mẫu mực cho cuộc sống loài người phát nguồn từ giác thức* bảo tồn*, vốn là thành phần khai nguyên trí thức con người về Vũ trụ đồng thể với Thông thái* và Thi nhân*, với tinh thần sáng tạo các kỷ nguyên xây dựng xã hội loài người theo lịch trình tấn hóa của loài người từ trước với Kỷ nguyên Hiền triết* (từ *Thượng Cổ đến thế kỷ XVIII - theo nguyên lý bảo tồn*) và Kỷ nguyên Thông thái* (từ *thế kỷ XIX đến sau này với nền văn minh hiện đại - theo nguyên lý tiến bộ*) và tiếp theo sau cùng là Kỷ nguyên Thi nhân* sẽ phục hồi nhân tính đem lại nền văn minh* tinh thần trong tiến trình xây dựng Vũ trụ theo nguyên lý sinh hoạt tự nghìn xưa.

• triết học

philosophie^F - philosophy^A - 哲學 - Nghĩa đen là

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

tìm kiếm sự khôn ngoan. Nghĩa rộng của chữ khôn ngoan (*sagesse*), thời xưa gọi ra vừa cái biết chân lý*, vừa sự thực hành luân lý nên có hai sự diễn đạt trong nghĩa triết học. Cái thứ nhứt ngược dòng trở lại có nhà vật lý Ienien (*thế kỷ VI trước Tây lịch*) và phát triển với Hegel và trong duy lý thực nghiệm thuyết Angle-Saxon, quan niệm triết học căn bản như một kiến thức duy lý, một sự tìm hiểu trí khôn. Cái thứ hai được biết nơi Socrate*, nơi Kant*, nơi thuyết hiện sinh* hiện đại, xem triết học như một sự đi tìm luân lý, sự tìm kiếm số mệnh* thực tế của chúng ta và như một khảo duyệt của đạo đức*. Tuy nhiên, nếu thật sự có những triết gia* không hề viết ra triết học (*như Socrate*) thì khái niệm về triết học không hàm chứa sự khai triển sự hiểu biết duy lý của một hệ thống. Thí dụ như người ta bảo triết học của Alain tương ứng với tập hợp những ý tưởng về sự đạt thành hệ thống, ngược lại người ta nói đến triết học Kant hay Hegel. Như thế, triết học bằng sự hứng cảm là một khoa học* duy lý, một sự giải thích liên tục của thực tế. Nhưng sự giải thích này có tính chất gì và thực tế ra sao? Chúng ta hãy nói qua rằng phương pháp của khoa học nay là sự suy tư và đối tượng của nó là trí óc. Bergson* viết: "*Biết ơn khoa học, khả năng đi sâu vào vật chất, triết học tự giành lấy tinh thần*" (*Matière et Mémoire*). Một sự tìm kiếm cụ thể có nghĩa gì? Ví dụ cái gì phân biệt được khoa học thiên nhiên, và triết học thiên nhiên của Schelling? Bởi cái thứ nhứt nghiên cứu cấu trúc của vật chất hay một cách tổng quát, những đồ vật hay hiện tượng có trong thiên nhiên trong khi cái thứ nhì phân tích cảm tình con người, thí nghiệm cụ thể theo đó trí óc con người chia sẻ với thiên nhiên. Càng vậy, khoa học lịch sử nói về những sự kiện của lịch sử trong khi triết học lịch sử tìm cách phân tích ý nghĩa của lịch sử theo đó loài người đã chia sẻ. Như thế, triết học nguyên bản là sự suy tư về những thí nghiệm thực tế của kiến thức con người. Nếu đối tượng cao cả nhất của nó là hóa giải cái nghĩa của những thí nghiệm này, sự phân tích ấy có thể đưa đến hoặc từ những hình thức của kiến thức (*khoa học tâm lý*), hoặc từ những hình thức của hành động (*sáng tạo nghệ thuật, hành vi luân lý, lao động con người*) hoặc từ sự tư duy về lịch sử nhân loại. Nhưng mục đích cuối cùng của nó là tìm lại, sau những thí nghiệm khác nhau, sự thống

Đồng Tân

nhút của cùng một phạm sự mà Hegel gọi là "tinh thần", Cassirer gọi là "tính chất của con người" và hiện tượng thuyết tân thời gọi là "ý nghĩa của sự vật". Cái gì cụ thể hóa hành động triết học? Người ta nhận thấy rằng tất cả những nền triết học lớn (Platon*, Descartes*, Spinoza*, Kant, Hegel) đã xử sự bằng những đường lối khác nhau, qua sự đào sâu vào trí óc con người, nhưng sự đào sâu này cũng phải dùng cả trí óc của họ và cần đến như thể một sự đào luyện cá nhân, một loạt những thử thách cá nhân đã gặp phải và đã vượt qua, người ta có thể kết luận rằng triết học vừa là sự biết vừa là sự khôn ngoan, một kiến thức và một nghiệm chứng: đó là một sự biết có thể hiểu được bắt buộc sự chia sẻ xác thực và thực hành của người đã tư duy. Nói tóm lại suy tư tức là tịnh luyện* và sự tịnh luyện vừa là lịch sử của một kiến thức, vừa là sự thành hình của sự hiểu biết, vừa là một nền luân lý học (theo từ ngữ của Spinoza), vừa một luân lý học (Hegel). Để chấm dứt, chúng ta có điều phải nói là phân biệt nền triết học thật sự hay triết học đầu tiên mà mục đích là biết trực tiếp tinh thần (khởi óc) và những áp dụng của tinh thần triết học vào những kiến thức khoa học và vào thực tế nhân loại (về tâm lý và xã hội), vào lịch sử, vào kinh tế, vào chính trị, vào y học... Trên đây là sự đi tìm định nghĩa của danh từ triết học theo các học giả Tây phương. Đối với Á Đông, danh từ triết học thường là phản ánh của những luận cứ tôn giáo*, nên dễ thường không thể tách rời triết học với tôn giáo. Tuy nhiên, trong Bản Thể Luận*, Đồng Tân đã đưa ra một định nghĩa mới của triết học vốn là **mức khai triển sự cảm thông giữa con người với Vũ trụ**. Như vậy, Triết gia không khác nhà tu luyện cần có một nhận định sâu sắc về bản thân mình, có thể, họ mới đạt được mức khai thị* về nhân sinh và Vũ trụ. Giáo sư Jeremy Davidson, tiến sĩ triết học Đại học Tân Đê Li, hiện là giáo sư trường Viễn đông và Phi châu thuộc Viện Đại học Luân đôn đã cho câu định nghĩa trên đây là rất mới mẻ và nói lên được tính độc lập của triết học không chịu ảnh hưởng của tôn giáo theo quan điểm thường có ở Đông phương*. Theo định nghĩa này, Triết gia là người có mức cảm thông của mình với Vũ trụ, nhưng với mức độ của đương sự mà thôi. Do đó, những ai đã đưa ra một quan niệm về Vũ trụ về nhân sinh mới mẻ đều được gọi là Triết gia nghĩa

là người có mức độ tư duy triết học. Nhưng họ không thể là Triết gia khi mức độ cảm thông của họ chưa tới đâu. Đó là tình trạng của những triết gia Tây phương vào thế kỷ XX đã không có mức độ sâu xa trong tầm nhìn Vũ trụ của mình bằng ngũ quan hạn hẹp phiến diện nông cạn, vô nghĩa như các người duy vật hiện sinh và cộng sản nguy hiểm*.

• triết học lịch sử

la philosophie de l'histoire^F - the philosophy of history^A - 哲學歷史 - Nền triết học* xem lịch sử loài người như sự thực hiện một bản đồ hợp lý. Các nền triết học lịch sử hiện đại thường gọi húng cho phương pháp của họ từ Marx* hay nói cho đúng là từ Hegel. Vấn đề căn bản của họ đề ra là vấn đề tìm cái nghĩa của lịch sử. Lịch sử của loài người có phải theo chiều luân lý cải thiện của một nền văn hóa* tiến bộ hay nó là sự suy đồi của phong tục. Nói cách khác, họ chưa cho là nó sẽ theo con đường tư bản hay cộng sản? Người duy vật có hướng nghiêng về thuyết xã hội cộng sản bằng sự suy thoái của tư bản mà những tay cộng đảng thường rêu rao: *tư bản giãy chết, chủ nghĩa cộng sản vô địch...* Đó là những tuyên truyền bịp bợm của mớ con buôn triết học của cái gọi là duy vật sử quan mà thôi. Sự thật thì lịch sử gần đây đã trả lời cho cái thuyết vô thần tam vô sắt máu này (*lật tư bản xanh để thành tư bản đỏ như đã có dưới chế độ công sản khắp nơi*) khi mà tất cả các dân tộc đều đứng dậy lột mặt nạ của cái trò dẽ tam quốc tế* vô sản* với lối sống đế vương của tập đoàn này, để một ngày không xa sau thế kỷ XX không lâu sẽ không còn ai dám gọi cái tên cộng sản nữa. Ấu đó cũng là một sự thừa trừ theo luật tự nhiên: hữu hình tất hữu hoại đã có từ nghìn xưa trong cái nghĩa bạo lực nhất thời vậy. Các nhà học giả Tây phương đã lầm khi cho rằng triết học lịch sử có thể thoáng thấy, nếu không có gì trở ngại thì có thể có một sự dung hòa có được giữa hai chủ nghĩa tư bản và cộng sản vào cuối thời kỳ chung sống hòa bình hiện tại, trong khi Bản Thể Luận* đã tiên đoán sự tự diệt của chủ nghĩa cộng sản* Liên Xô từ 1974 khi thế lực giữa hai khối tư bản và cộng sản đang tranh chấp nhau bất phân thắng bại. Như thế thì cái lịch sử quan duy vật kia có giá trị đến đâu, từ 1990, mọi người đã biết, ngoại trừ một số chư hầu

ngoan cố ngu muội vẫn từ từ thay lông đổi cánh để chạy theo tư bản xanh như Trung cộng, Bắc Hàn, Cuba và Việt cộng còn nuối tiếc vì danh lợi và địa vị cá nhân lãnh tụ tay sai mà thôi.

• Triết học Nhân bản

Philosophie humaniste^F - Humanist philosophy^A - Bộ sách triết học* mang tính nhân sinh của Đồng Tân gồm bốn tập: Cao Đài Triết Học Nhân Bản*, Nhân Diện*, Thế Tính Học* và Đạo Lý Ứng Dụng*.

• trinh tiết

virginité^F - virginity^A - Một khuôn đức hạnh của nữ giới đã được nền đạo học* Á đông, nhất là về nền luân lý Nho giáo* đặt nặng tư cách người phụ nữ cần phải giữ theo đạo tam tòng*, tứ đức* mà người vợ, người mẹ trong gia đình có giữ đúng khuôn phép lễ giáo trong gia đình thì mới mong góp phần xây dựng xã hội về mặt đạo đức*. Cho nên, một khi người phụ nữ không biết giá trị của nền luân lý này mà bê tha bừa bãi, tự xem mình như món hàng ngoài chợ thì sẽ có hại cho con cháu trong gia đình, đồng thời cũng để lại những dòng giống sa đọa không giữ được nhân tính gây hệ lụy về sau, ảnh hưởng không tốt cho xã hội nhân quần. Những chủ thuyết tự do* cá nhân ở Tây phương cũng như thuyết phi nhân như loại duy vật tam vô đã xem thường nền luân lý này, nên chủ nghĩa xã hội mà họ tạo ra chỉ là một xã hội thú cầm, dù có mất đi cũng để lại những di hại không nhỏ cho gia đình khi xem việc sinh con là do thú nhục dục của cha mẹ nên con cái không cần biết ơn cha mẹ. Trong gia đình không còn đạo hiếu* thì ngoài xã hội toàn những loại dâm đảng thú vật dối lốt con người mà thôi. Bằng chứng xác minh là xã hội Nga sau thời Liên Xô mà giới truyền thông quốc tế không ngớt chế nhạo như tờ Paris Match năm 1998 đã nêu ra vấn đề hơn phân nửa đàn bà Nga bị hiếp dâm mà không có luật pháp nào can thiệp đã trưng ra hai ví dụ cụ thể: một nữ sinh bị hiếp vào trình công an thì bị từ chối và bảo: "*Cô vẫn mạnh khỏe kia mà!*", lại một bà mẹ có gia đình bị hiếp đến công an kêu ca thì bị từ chối và bảo: "*Bà đã mất trinh từ lâu rồi mà!*". Một khi người phụ nữ không còn được quý trọng sự trinh tiết của mình và bị luật pháp xã hội xem thường thì không còn là con người đứng nghĩa khi họ đã muốn tự xem mình như loài thú cầm.

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Cũng như khi một xã hội bị phân hóa như xã hội cộng sản thì còn gì phải nói nữa đâu?!

• Trình Di (1033-1107)

程熙 - Tự là Chính Thúc hiệu là Y Xuyên. Trước cùng với anh là Trình Hạo* theo học Chu Liêm Khê*, sau vào học ở nhà Thái Học. Hồ Viên thấy văn của ông lấy làm lạ, cất lên làm Học chức, sau làm chức giáo thụ ở Quốc Tử giám, rồi làm chức Thuyết thư ở Sùng Chính viện (*đời vua Triết Tông*). Ông dạy học rất nghiêm, ai cũng kính sợ. Sau ông bị đày đi Bồi châu ở Tứ Xuyên rồi lại về dạy học ở Lạc Dương. Đến đời Huy Tông, ông bị bọn gian thần bắt giam ở Hà Nam, biên tên vào sổ băng đảng và buộc giải tán tất cả học trò. Tác phẩm của ông gồm Dịch Truyện, Xuân Thu Truyện, Mạnh Tử Giải, Sách Ngũ Lục do học trò ông chép lại đã ghi về cái học của ông. Bàn về tính khí thì Y Xuyên nói: "*Trời phú cho gọi là mệnh, nắm lấy ở ta gọi là tính, thấy ở cái sự vật gọi là lý. Lý tính mệnh ba điều ấy không khác nhau. Cùng lý thì tận tính, tận tính thì tri Thiên mệnh. Thiên mệnh cũng như Thiên đạo. Lấy cái dụng mà nói thì gọi là Mệnh, Mệnh nói về Tạo Hóa vậy*". Về tâm, ông nói ở trời làm Mệnh, ở người làm tính, luận cái sở chủ thì làm tâm, kỳ thiết chỉ có một đạo "*Tĩnh là sự động của tính*". Y Xuyên phân biệt sự biết (*trí*) và sự làm (*hành*) ra hai phần khác nhau. Sự biết phải ở trước sự làm, ví như đi đường nên có ánh sáng soi rõ đã. Về sự học tập, ông nói: "*Phàm cái tạo nên sự học là chính cái tâm nuôi cái tính mà thôi*".

• Trình Hạo (1032-1085)

程灏 - Tự là Bá Thuần, người tỉnh Hà Nam, thuở nhỏ cùng em là Trình Di* theo học Chu liên Khê*, thi đỗ Tiến sĩ ra làm quan lĩnh ở Tấn Thành. Ông làm quan Giám sát Ngự sử trong khi Vương an Thạch làm Tế Tướng, nhưng ông này rất vị nể tính trầm tĩnh mà cứng cỏi của ông. Về sau, ông được tôn xưng là Minh Đạo Tiên sinh. Cứ theo sách Ngũ Lục do môn đệ ghi lại thì cái học của ông rất là uyên bác. Về tính, ông là người trung thành với Nho giáo*, mặc dù ông đã biết qua Phật, Lão, nên theo các sách Nho, Kinh Dịch* và Trung Dung*, ông cho "*kề chi giả thiện*" là cái tính của Thiên mệnh, "*thành chi giả tính*" là cái tính của khí bẩm sinh nên mới có thiện ác. Trình Minh Đạo nổi được

Đồng Tân

cái học của Chu liên Khê, thấy rõ cái tông chỉ Thiên Địa Vạn Vật Nhất Thể của Nho giáo lấy nhân làm gốc "*Chỉ nhân đắc Thiên Địa vi nhất thân*" (Nhân đến rất mực như Trời Đất mới là một nhân thân). Lấy thành và kính mà giữ cái tâm. Ông lại sở đắc về cái học của Mạnh Tử* chỉ ở thuyết tính thiện và vụ lấy sở hành Nho học* hợp với Thiên Đạo*.

• Trịnh minh Thế (1922-1955)

Sinh năm 1922 tại Tây Ninh, một đại tá quân đội Cao Đài* do ông Trần quang Vinh* thành lập từ cuối thập niên 1940 trong lòng phái Tây Ninh*, đã tách khỏi hàng ngũ chính qui để vào núi Bà Đen năm 1951 cùng 6 tiểu đoàn lính Cao Đài lập chiến khu với mục đích "*dã thực, diệt cộng, bài phong*". Nguyên sinh trong gia đình có đạo từ nhỏ nên tinh thần mộ đạo và yêu nước cao độ. Trong thời gian phục vụ quân đội Cao Đài đến chức đại tá ông bị bọn cán bộ Việt minh dụ về hàng ngũ của chúng, lại trong một buổi họp tại sông Cẩm Giàng chúng đã muốn ám sát ông nên ông đã nhảy xuống sông biệt dạng và sau đó là sự thành lập chiến khu lãnh đạo Quân đội Liên Minh* với mục đích nói trên. Võ nghiệp hiển hách của ông đã được người Pháp ghi lại mà ít ai biết tới chỉ vì sự việc quá mạo hiểm lại thành công một cách oai hùng chỉ có thể so sánh với nhà cách mạng Nguyễn thái Học, nhưng một đảng thì sát thủ Phạm hồng Thái thất bại việc ám sát toàn quyền Merlin tại Sa Điện, một đảng sát thủ Trịnh văn Minh đã hy sinh để sát hại tại Sa Đéc tướng Chanson, con hùm xám đã bình định miền Nam và triệt tiêu cả tướng Việt cộng Nguyễn Bình thời bấy giờ. Người kể lại vụ ám sát này là Lucien Bodard, tác giả sách La Guerre d'Indochine - l'Humiliation, xuất bản năm 1965. Ông thuật lại nguyên văn Pháp ngữ xin dịch lại như sau: Trong một buổi lễ tại Sa Đéc, nơi mà tướng Chanson đi kinh lý tháng 6 năm 1951, đoàn người đứng theo nghi thức đổ vào một cái sân rộng, nơi đây các đoàn quân trình diện với khí giới. Ban quân nhạc thổi bài quốc ca Pháp. Bên lề đường, một đám đông dân chúng hô to Pháp quốc vạn tuế! Sự nghinh đón rộn rã ở Sa Đéc chính là một cảnh tượng mới ở miền Nam, nơi mà ai cũng nghĩ rằng nước Pháp đã chiến thắng. Thành linh, từ trong đám đông người đang cổ vũ, một người thanh niên



Việt Nam chạy về phía Chanson, nhưng anh này bạn quân phục Pháp và như thế nên không ai kêu hỏi vì cứ tưởng là quân nhân Pháp. Người ấy khi đến chỉ cách Chanson có vài mét liền lay động cái quần, cùng lúc ấy anh ta nhảy dựng lên tại chỗ. Tất cả cử động này có hậu quả kinh lạ là tạo nên một tiếng nổ lớn. Các toán quân thì đang ở thế nghiêm dần chào nhưng tướng Chanson đã không còn nữa, chỉ còn là một cái xác đầy máu đang hấp hối trên mặt đường rải đá ngay giữa ba hay bốn người Việt Nam cũng đang bị xé ra từng mảnh. Trong số đó, một đồng thịt bầy nhầy ghê tởm nhất, đó là thi thể của người sát nhân mà các mảnh tay chân còn cựa cựa vài giây trước khi ngừng hẳn... Kể ám sát là Trịnh văn Minh. Người ta tìm thấy trên thi thể của anh - trên những mảnh vụn mà người ta đã dồn lại - tám hình của anh ta. Đó là con người rất lịch sự... không chút nào là Việt minh mà là một quân nhân Cao Đài với lời ghi của Trịnh minh Thế sau tám ảnh: "Chính anh là người tôi chỉ định bởi anh là bạn thân của tôi, và tôi muốn dành cho người bạn thân cái vinh dự của chiến tích này... Và cũng thế, không có gì thiệt hại cho một giáo phái để giết một vị tướng Pháp. Người

ta cũng không thể báo thù được cho ông - vấn đề này không được đặt ra. Riêng chỉ quân đội Pháp nuôi một mối thù hận bất lực đối với Trịnh minh Thế mà theo họ đó mới chính là một tên sát nhân. Sự im lặng tỏa trên quan tài của tướng Chanson cũng như toàn cõi Nam kỳ...". Từ đây chiến khu Bà Đen đã có bộ Tham mưu và có những chiến tích lẫy lừng khiến cho chẳng những thực dân Pháp mà cả Việt minh cộng sản phải nể sợ dù họ muốn mượn bàn tay thực dân hủy diệt quân đội Liên Minh cũng không được. Lực lượng Liên Minh cố thủ chiến khu Bà Đen cho đến sau ngày Hiệp định Genève tháng 7 năm 1954. Tác giả sách này có cơ hội đến tận núi Bà Đen để gặp Trịnh minh Thế tại đó và được ông cho biết vẫn duy trì lực lượng Liên Minh cho đến khi đất nước không còn mồ ma cộng sản. Nhưng sự chiếu cố của anh em họ Ngô đang cần sự che chở khi ba bên bốn bề gây xáo trộn nội tình đã làm xiêu lòng viên tướng trẻ này, nên năm 1955, ông cùng hàng ngũ Liên Minh về Sài Gòn với sự tiếp đón phong thưởng Thiếu tướng cho tướng Thế bề ngoài xem như thật tâm. Tuy nhiên trước sự lộng quyền của quân đội Bình Xuyên mà ông Diệm không thể không nhờ tướng Thế ra tay nếu không thì chính sách gia đình trị của Ngô đình Diệm không thành nên họ đã nhờ ông can thiệp. Và sau khi quân đội Liên Minh do Trung tá Thừa nhận lệnh tướng Thế tảo trừ quân Bình Xuyên đang khí thế mạnh tại vùng cầu chữ Y xong thì có lệnh của Tổng Thống Diệm bảo tướng Thế trình diện vào một buổi trưa khi ông đang dùng cơm tại bản doanh số 55 Đoàn thị Điểm. Ông vâng lệnh ra đi với cận vệ Tạ thành Long. Nhưng đến chiều thì có tin ông bị ám sát tại chân cầu Tân Thuận. Và như thế là kết liễu một đời liệt oanh - vào ngày 3 tháng 5 năm 1955 khi ông mới 33 tuổi. Cho đến sau này, theo lời người cháu cũng bộ hạ ông cho biết mộ ông dưới chân núi Bà Đen chỉ còn nắm đất không mà di hài đã bị phi tang đâu mất. Và viên đạn gây ra cái chết từ tai phải xuyên qua óc làm lòi mắt trái và văng hàm răng giả ra ngoài, phải là của người kẻ cận!? Cận vệ Long đã mang xác ông về tại bản doanh trong tiếng nức nở mà không biết ai là thủ phạm, dù anh này về sau được gia đình họ Ngô trọng dụng ban thăng quan chức từ đại úy lên đến đại tá đặc trách an ninh thủ đô Sài Gòn cho đến bây giờ đang bị nạn tại Hoa Kỳ, còn hàng ngũ Liên

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Mình phải rã tan tả tơi không còn manh giáp sau cái chết của chủ tướng không lâu. Dù sao thì trang sử Việt Nam thời chiến loạn 1945-1975 còn có được một trang oai hùng diệt thực dân cho hậu thế ghi ơn còn hơn là bọn cộng sản ngoại lai làm tôi đòi cho quan thầy tam vô cảm thú đã giết hại đồng bào vô tội bần dân cũng như trí thức quốc gia để thỏa mãn thú tính nô dịch mà luôn luôn rêu rao là anh hùng, là vô địch mà không biết xấu hổ. Năm 2003, Đồng Tân có về thăm quê ghé lên Tây Ninh tìm đến nghĩa trang Liên Minh thì không thấy, nghe đâu nghĩa trang này đã bị cộng sản thú tính cày hết mộ nghĩa binh từ tháng 5 năm 1975.

• Trọng Cung

仲弓 - Một trong mười cao đệ của Khổng Tử (*thập triết*).

• Trọng lực

Pesanteur^F - Gravity^A - chỉ sức hút tự nhiên nơi thế xác con người hiện sinh* theo chiều thẳng đứng vào trung tâm quả địa cầu* mà không ai hay biết nếu không có phát minh từ nhà bác học Newton* khi nhìn quả táo rơi trước mặt.

• trợ duyên

Supplément à la cause seconde^F - Supplement to the second cause^A - 助緣 - Nguyên nhân phụ giúp cho một việc được thành công. Sự giúp sức tuy nhỏ nhưng cũng đã góp vào sự thành tựu của một công vụ.

• Trời

Dieu^F - God^A - Người Việt Nam thường gọi Đấng Thượng Đế* hay Đấng Chúa Tể Vũ Trụ*.

• trời

ciel^F - sky^A - Vòm trời, khoảng không gian vô tận, thế giới trên cao. Người ta thường gọi trời là một thế giới trên cao để đối lại với thế giới dưới thấp có những Thần linh* đối nghịch. Các thần thoại* xưa thường có vẽ hình tròn, Trời* là cha* và đất là mẹ (*Génitrix Gaix*). Bầu trời có sao thường biểu thị một tập hợp Thần linh. Đối với người đạo Chúa, bầu trời là nơi yên nghỉ của Thượng Đế*, của chư Thánh và của những vị đạt đạo. Nó biểu hiện sự vinh quang của thế giới các linh hồn* trong sạch,

Đông Tân

nhưng nó là một khái niệm trừu tượng, biểu tượng của cái nhìn khoáng lạc của Thượng Đế. Bầu trời cũng là sự khen thưởng của những người công bình, là hạnh phúc hoàn toàn của sự chiêm nghiệm miên viễn Thượng Đế (*cũng còn gọi là Thiên đàng*). Trong một biểu thị có tính cách chung thì bầu trời gồm nhiều tầng, đại thể là bảy tầng. Đối với người Cổ Scandinaves thì bầu trời cao nhất là của các vị Ases, trong khi Vol Hall ở dưới là đài Odin. Trong sách Sấm Ngũ, sự nhìn thấy lần phán xét cuối cùng* cho các linh hồn người được chọn sẽ rời mặt đất và lên bầu trời để hưởng điều hạnh phúc. Trong nền cổ giáo Trung Hoa có thể là sự thờ cúng* nguyên thủy thiên nhiên. Bầu trời được nhân cách hóa bởi Hoàng Đế (*Chang Ti*) là đối tượng quan yếu của sự thờ cúng do nhà vua gọi là Thiên Tử đã hiến dâng vật hy sinh* nơi điện Trời để xin được sự hộ trì thiêng liêng* nơi xứ sở. Cao Đài giáo* gọi Tam thập lục Thiên* chỉ khoảng bao la vô tận màu xanh lơ kia là nơi thế giới Vô hình ngự trị gồm 36 tầng trời khác nhau với sự hiện diện của chư vị Phật Tiên Thánh Thần và các linh hồn tấn hóa theo luật Thiên điều*.

• Trụ nhà Ân (1154-1141 trước Tây lịch)

宙 - Tên là Tân, con vua Đế Ất (*nhà Ân*) lên ngôi năm 1154 trước Tây lịch là một ông vua nổi tiếng ác độc nhất nhì trong lịch sử nước Trung Hoa, ông cầm tù Chu Văn Vương (*chức Tây Bá*) tại Dữu Lý (1144 trước Tây lịch). Năm sau (1143 trước Tây lịch) ông này dịch Kinh Dịch* rồi được thả ra (năm 1142 trước Tây lịch). Vua Trụ làm vua được 33 năm sau bị vua Vũ Vương diệt.

• trục xuất

excommunication^F - *excommunication*^A - 逐出 - Đuổi tạm thời hay hoàn toàn ra khỏi một tập thể tôn giáo*. Sự trục xuất này đã có từ Thượng Cổ, nhưng nó được biết nhiều nhất nơi người Hébreaux bởi họ gồm nhiều đẳng cấp. Do Thái giáo* đã giữ nó trong nhiều xứ cho đến thế kỷ XVIII, nhưng cũng đã giảm bớt mức độ cay nghiệt (*Spinoza** đã bị Do Thái giáo trục xuất). Luật lệ chính thống Do Thái giáo* có ghi nhiều loại tùy theo tội lỗi, nhưng tội lỗi nặng nhất là sự trục xuất cao nhất, làm cho người tội lỗi không được ban Thánh thể và mộ không được chôn nơi đất Thánh. Nhiều vị vua Pháp

quốc ngày xưa bị hình phạt này. Sự trục xuất còn dành nơi những tín đồ Calvin* trong những trường hợp nặng tội như là biện pháp kỷ luật. Nơi người Ấn Độ giáo* cấp cao, đặc biệt nơi những cấp tăng lữ, sự đuổi ra khỏi giai cấp tương đương với sự chết ở ngoài đời. Trong Cao Đài giáo*, Bản Hình luật của đức Giáo Tông Lý Thái Bạch* ban hành năm Canh Ngọ (1930) có hình phạt trục xuất ở Đệ nhứt hình: Trục xuất. Về phạm pháp gồm: 1- Không tuân Pháp Chánh Truyền* Hiệp Thiên Đài* và Cửu Trùng Đài*; 2- Phản loạn chơn truyền*; 3- Chia phe phái và lập tả đạo bàng môn. Về phạm luật gồm có: 1- Không tuân Tân Luật* và luật Hội Thánh; 2- Công kích Hội Thánh; 3- Nghịch mạng.

• trung

fidélité^F - *fidelity*^A - 中 - Một trong các đức tính của Nho giáo*, căn bản của sự phục vụ quốc gia xã hội, không phản lại quyền lợi đất nước và hết lòng hy sinh cho chính nghĩa dân tộc.

• Trung Dung

Doctrine du Droit Chemin^F - *Doctrine of the Right Path*^A - 中庸 - Đường lối ngay chính không thiên lệch về phía nào. Trong Nho giáo*, sách Trung Dung do Tăng Sâm*. Tăng Sâm mất truyền cái học lại cho học trò là Khổng Cấp*, tự là Tư, cháu đích tôn của đức Khổng Tử. Tử Tư* nổi nghiệp dạy học trò, đem cái phần huyền ảo của Khổng giáo* mà nói rõ ở thiên Trung Dung. Sách Hán Thư chép rằng sách của Tử Tư có 23 thiên nhưng sau chỉ có thiên Trung dung truyền ở đời. Thiên này trước chép ở sách Lễ Ký cùng như thiên Đại Học, mãi đến đời nhà Tống mới in riêng ra thành sách. Sách Trung Dung nói cái chủ nghĩa chấp trung của Thánh hiền đời xưa và thuật lại cái ý chí của Khổng Tử. Trước hết nói cái căn nguyên của Đạo là tại Trời mà ra, không thể thay đổi được, và sự thực thì cái Đạo ấy có đủ cả ở bản thân mình, không thể xa lìa ra được. Sau nói cái cốt yếu tồn, dưỡng, tính, sát. Cuối cùng, nói cái cùng cực của Thánh Thần, công, hóa. Ai muốn học những điều ấy thì tìm trong mình mình mà tự hiểu lấy để bỏ những điều thiên tư của sự ngoài dự mà sung khoán cái thiện bản nhiệm của Trời phú cho. Sách Trung Dung nói cái Đạo của Thánh nhơn căn bản ở Trời rồi diễn giải ra hết mọi lẽ khiến người ta phải giữ mình cho

kính cẩn trong khi hành động và khi im lặng một mình. Suy cái lý ấy ra cho đến sự nhân nghĩa để khiến cho cả thiên hạ được bình trị và lại tán dương cái công hiệu linh diệu của đạo ấy cho đến chỗ tinh thần vô thanh vô sắc mới được thôi. Thật là một quyển triết lý rất cao, tưởng các sách đời cổ truyền lại chưa có sách nào bàn đến cái lý học siêu việt như thế! (Lời của cụ Trần trọng Kim - Nho giáo*, quyển 2, trang 183).

• Trung Đạo

La doctrine du juste milieu^F - Doctrine of the proper medium^A - 中道 - Mỗi đạo thích trung, không thiên lệch tâm hay vật, không quá Thiên cũng không khinh Nhân như các tôn giáo* thường nêu ra trong kinh sách theo tính chủ quan của mình. Mỗi đạo ấy đem lại sự quân bình Tâm Vật theo nghĩa nguyên thủy bản nhiên của nó với chủ trương Thiên nhân hiệp nhất*, trong tinh thần dung hòa* các tư tưởng Đông Tây kim cổ. Nhìn về khía cạnh cứu độ* thì Trung Đạo và Đại Đạo* không khác nhau, nhưng nhìn về khía cạnh lịch sử thì Đại Đạo thể hiện tính truyền kỳ liên tục của nó trong khi Trung Đạo lại thể hiện tính chất xây dựng tích cực của nó trong sự tiến hóa chung của con người. Phải nói đến ngày nay, khi có sự hiện diện của các tôn giáo cũng như triết học* xuất phát từ những địa phương khác nhau mới có sự thành hình một nền Trung Đạo mới thích nghi với cuộc sống nhân loại, làm mất đi tính kỳ thị vốn sẵn có trong thành kiến tôn giáo cổ xưa. Nhìn về các khía cạnh này thì theo tinh thần mục đích và tông chỉ của nó, Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* đã là một nền Đại Đạo đang phát huy tính Trung Đạo vào thời kỳ cứu độ thứ ba này không chối cãi vậy.

• trung đàn

séance tenante^F - during the seance^A - 中壇 - Chỉ thời gian đang hành một lễ cúng*, sự biểu thị đang hành lễ hay đang cầu cơ* cũng gọi là trung đàn.

• Trung giới

Le monde moyen^F - The middle world^A - 中界 - Một cõi nơi Vô hình, nơi những linh hồn* người chết* được hướng dẫn đến đó để được xét hỏi về công việc mình đã làm nơi dương thế* trước khi nhập vào cõi Thượng giới* hay Cửu Trùng Thiên*.

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

Cũng từ đây, linh hồn các tín hữu theo câu kinh sẽ phải vào cõi Diêm Phù* nếu có tội lỗi nơi dương thế.

• Trung Hoa giáo

La religion Chinoise^F - The Chinese religion^A - 中華教 - Đây là danh từ Đồng Tân gọi chung các tôn giáo* phát xuất từ Trung Hoa kể từ Phục Hy* với Nho giáo*, Khổng giáo*, và Lão giáo*.

• Trung Hoa triết học

La philosophie Chinoise^F - The Chinese philosophy^A - 中華哲學 - Theo các học giả Tây phương, chính Khổng Tử là người đầu tiên đã đưa tôn giáo* cổ truyền Trung Hoa vào một hình thức triết học*. Ngài hệ thống hóa các nguyên lý đã đưa ra một nền luân lý của tu dưỡng mà lý tưởng là người quân tử*. Tiếp theo đó, nền triết học Trung Hoa vẫn còn là một tư duy về truyền thống xã hội và tôn giáo. Người ta phân biệt Khổng giáo* mà hai đại biểu lớn là Mạnh Tử* (*triết gia lạc quan*) và Tuân Tử* (*triết gia bi quan*) với trường phái của Mặc Tử* mà nhân văn chủ nghĩa không phong phú bằng. Lão giáo* tập hợp hầu hết các trường phái thời Trung Cổ: đó là sự trộn lẫn các lễ chế học, của Thần bí học* và của luân lý Khổng giáo. Các nhà luận lý Trung Hoa tập hợp lại dưới bảng hiệu của trường phái danh xưng (*école des noms*) và các triết gia* xã hội dưới trường phái luật pháp. Nền triết học Trung Hoa còn đến bây giờ vẫn được xem như là một chủ nghĩa nhân văn khá sâu xa và bảo thủ, trong đó sự lo lắng về trật tự và yên tĩnh được đánh giá trên giá trị của sự sáng tạo.

• Trung Hòa học phái

中和學派 - Một nhóm đạo do ông Cao triều Phát* chủ trì ở Hậu Giang với chủ trương hướng dẫn thanh niên Cao Đài*, trụ sở chính tại Thánh Tịnh Minh Đức* (Mỹ Tho). Sau đó, nhóm này thành tổ chức Thanh Niên Đạo Đức đoàn thực hành thuyết Trung thứ của đạo Nho, trụ sở tại Minh Tân* Sài Gòn.

• Trung Hưng Bửu Tòa

L'Institut Caodaique Trung Hưng^F - The Trung Hưng Institute^A - 中興寶座 - Thánh sở trung ương của Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài* đã được an

Đồng Tân

vị* vào năm 1956 tại Đà Nẵng (*Trung Việt*).

• trung lễ

moyenne fête^F - middle feast^A - 中禮 - Một lễ cúng* trước Thiên Bàn* đủ lễ phẩm, đọc đủ kinh, có dâng sớ* với đồng nhi* xướng, nhưng không có lễ sĩ* đi dâng lễ Tam bửu* và không có âm nhạc như đại lễ.

• Trung Mỹ Cổ giáo đồ

Les Mayas^F - The Mayas^A - 中美古教徒 - The Mayan dân tộc Cổ Trung Mỹ (*Yucatan*) có một tôn giáo đồng ruộng có nhiều điểm giống với tôn giáo* của người Aztèques và Toltèques (*xem Mễ Tây Cơ giáo*). Chủ trương nhị nguyên, tôn giáo này gồm những Thần linh* Thiện và Thần linh Ác, số này ở trên trời số kia ở dưới đất. Các Thần linh quan trọng là: Itzamna, Thần Trời, Kukulcan, Thần Gió, đấng Tạo Hóa, đấng Văn minh, vị Thần linh mà đối với dân Aztèques Quetzalcoatl là con rắn có lông, Yumtaux, Thần Bắc, Chac, Thần Mưa, Tử Thần, Thần Mặt Trời*, Thần Tinh Tú... Những thần thoại* và khoa học* vũ trụ thành hình đã được đến với chúng ta do cuốn kinh thiêng Popol Vuh, và những cuốn sau này của Chilam Balam và cũng của những người thừa kế dân Maya là Lacandons. Lễ nghi* thì rất nghiêm trang và chức sắc* rất nhiều. Những vết tích quan hệ của các đền đài cũng cho những tài liệu quý giá.

• trung nhon

homme moyen^F - average man^A - 中人 - Người với mức độ về tư đức bình thường trong thiên hạ. Cũng còn gọi là hạng trung lưu (*chỉ dòng nước chảy khoảng giữa*).

• Trung thừa

Cấp tu trung dung trường trai thủ giới theo đúng luật đạo.

• truy điệu

La commémoration^F - The commemoration^A - 追悼 - Nghi lễ xung tụng công đức của một người sau khi chết*.

• truy hồn

la poursuite d'une âme^F - the pursuit of a soul^A - 追魂 - Trong các phép cổ truyền, có sự cầu hồn*

người chết* về để với mục đích nào đó. Các tôn giáo* cổ xưa có các lễ tục về việc này. Cao Đài giáo* không có lễ tục này nhưng nhìn nhận linh hồn* người chết có thể được mời gọi về nơi dương thế* qua phương tiện cơ bút*.

• truy phong

honneur posthume^F - posthumous honour^A - 追封 - Ban chức phẩm cho một người có công trạng sau khi họ chết*.

• truyền giáo

le prosélytisme^F - the prosélytism^A - 傳教 - Sự truyền bá giáo lý* của một tôn giáo*. Công việc của phần Phổ Độ* Cao Đài giáo*. Các tôn giáo đã có thường đặt nặng vấn đề này xem như hàng đầu trong công cuộc cứu thế như Cơ Đốc giáo*, Tin Lành giáo*, Phật giáo Đại Thừa*. Các nhà truyền giáo dễ thường dùng những thủ đoạn cám dỗ vật chất để lôi cuốn số đông về mình, không cần biết giá trị của sự truyền giáo là thức tỉnh một linh hồn* qua phần tâm thức của họ để tự cứu lấy mình, hơn là a dua theo mộng cuồng tín* chỉ tổ làm cho thế gian càng sa đọa trong mê đồ vật chất cộng thêm sự sa đọa của tinh thần như hiện tượng thế giới cuồng loạn thời mạt pháp này. Cảnh trạng của thế giới loài người hiện nay một phần do tệ nạn này của các cụ giáo* khiến cho các nhóm bàng môn tả đạo* càng lộng hành là do cuồng tín mà ra. Cho nên, các nhà truyền giáo cần thức tỉnh lấy mình để biết mình là ai, và đang làm gì, có hại hay có lợi cho chúng sanh? Trả lời được những câu hỏi ấy một cách vô tư tức là đã có thể đi trên con đường truyền giáo. Còn nếu thấy quyền cao chức trọng, làm cha cố, làm thầy thiên hạ mà núp kéo chúng sanh vào những thành kiến mịt mù của kinh điển phạm hóa thì đã phản lại con đường đạo đức* cứu nhân độ* thế vậy.

• Truyền Trạng

Chức sắc* cấp thấp của cơ quan Hiệp Thiên Đài* do ông Hộ Pháp Phạm công Tắc* đặt ra để sử dụng trong ngành tư pháp. Đối phẩm Giáo Hữu Cửu Trùng Đài.

• Trương hữu Đức (?)

Một trong 13 môn đệ đầu tiên của Đức Cao Đài*,

vốn hành nghề thư ký sở hỏa xa Sài Gòn. Ông đã tham gia vào nhóm phò loan* từ buổi xây bàn* 1925. Tháng 3 năm 1927, ông được Thiên phong* Hiến Pháp* Hiệp Thiên Đài* trong dịp ban hành Pháp Chánh Truyền* Hiệp Thiên Đài tại Tòa Thánh Tây Ninh*. Nhưng ông không hoạt động đạo liên tục mà đã cùng hầu hết Thập nhị Thời Quân* rời Tòa Thánh Tây Ninh để phản đối sự chưởng quản nhị hữu hình đài của ông Hộ Pháp Phạm công Tắc* và đã cùng đứng tên "*không nhìn nhận chức vụ Hộ Pháp**" của ông này từ 1937. Cho đến năm 1939, sau khi ông Tắc lưu vong chính trị sang Cao Miên (Kim Biên) thì ông Thượng Sanh Cao hoài Sang* cùng các vị Thập nhị Thời quân* được mời trở về chấp chánh với chức vụ Chưởng quản Tòa Thánh Tây Ninh, loại bỏ thế quân đội ra khỏi cơ đạo, ông cũng được mời về lo việc lịch sử đạo. Đến năm 1971 ông Sang liễu đạo*, ông lại được đề cử thay thế chức vụ Chưởng quản cho đến ngày tạ thế*. Kể ra, ông là người có phẩm hạnh, có tư đức rất đáng kính trọng.

• trừ tà

exorcisme^F - exorcism^A - 除邪 - Tà ma khi nhập vào một thể xác hay một vị trí thường không muốn thoát ra, nên cần phải có những bùa phép linh thiêng mới trục chúng ra được. Đây là việc làm rất xưa ở khắp nơi. Những trường hợp ma nhập thường có ở thời xưa (*hiện nay phần đông do bệnh tâm lý*). Cơ Đốc giáo* không phủ nhận phần hành của Satan*, đã cho phép các giáo phẩm*, theo một thể thức có sẵn, cái quyền năng đuổi ma quỷ nhưng hiệu quả thế nào thì cũng phải tùy theo người sử dụng có đủ đức độ để ma quỷ phải kính nể mới được. Về thực hành thì rất hiếm có những cơ hội mà người ta sử dụng lối trừ tà phi thường, lúc ấy cần phải có người trừ tà sau khi Giám mục lập biên bản và cho phép. Cách trừ tà này gồm lễ cầu nguyện*, các thân chủ, sự tưới nước và dầu Thánh giá. Sự trừ tà của Cơ Đốc giáo thường thì hành trong Lễ Tắm thánh*. Nơi các xã hội nguyên thủy mà thầy thuốc (*medecine men*), thầy bói (*devil dancers*) hay chaman chữa bệnh vừa đuổi tà cũng trong cùng một nguyên nhân*. Cao Đài giáo* có pháp môn* trừ tà riêng, và hiệu nghiệm hơn hết trong bất cứ trường hợp bị ma nhập nào khi người sử dụng là một bậc chân tu đại đức, thường thì hàng giáo

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

phẩm có được quyền năng làm việc này, nhưng cũng có khi họ bất lực vì không đủ mức độ đạo đức* dù áo mão uy nghi đến bậc nào.

• trực giác

intuition^F - intuition^A - 直覺 - Tự nhiên mà biết, không do kiến thức thông thường. Người ta phân biệt theo nguyên lý: trực giác thực nghiệm thuộc về một đối tượng ở đời và trực giác duy lý chỉ sự bất gặp tức thì sự liên hệ giữa hai ý tưởng (ví dụ *chính do trực giác duy lý đã cho phép chúng ta bắt gặp sự chứng minh rằng tổng số các góc trong một tam giác bằng hai góc vuông*). Tất cả mọi trực giác đều có một tính khai phá, hoặc khám phá một vật thể thế gian, một ý tưởng mới hay sự phân tích một cảm tình. Chính trong nghĩa này mà người ta nói đến tính chất tiên tri của trực giác. Trong ngành tâm lý học, người ta phân biệt những trí khôn trực giác và những trí khôn tản mác tùy theo sự hiểu mau và những ràng buộc trong minh chứng khách quan hay ngược lại sự từ chối đối với những cái ấy. Bản Thể Luận* cho rằng trực giác là phần nguyên nguyên của ý tưởng nằm trong giác thức* tiến bộ* có hữu nơi con người. Nó chỉ ứng hiện khi tâm linh con người còn trong sáng chẳng khác gì tấm gương một khi trong suốt thì phản chiếu sự vật một cách rõ ràng, còn khi bị lu mờ (*nghĩa là khi con người nhiễm vật dục thế gian*) thì không phản ảnh được gì cả. Cái trực giác bẩm sinh nơi con người đã không còn hiệu năng là như thế đó. Cho nên, người tu hành* đắc đạo* có mức độ trực giác mạnh (*cùng là trạng thái mà người tu gọi là phát huệ*) bởi đã làm cho tâm linh mình được trong lành vậy.

• Trực quan thuyết

Gnosticisme^F - Gnosticism^A - Hiểu biết tuyệt đối bao trùm tất cả. Sự tri giác này giải thích tính chất Thần Thánh và sự sáng tạo tức là Vũ trụ và con người bởi lý thuyết biến xuất (*émanationisme*). Khoa học* này thường dành cho những nhà đạt đạo của nhiều tôn giáo* khác nhau. Nó thuộc về tâm truyền, khi nó được hiểu bởi trực giác* hơn là bởi lý luận thì nó dẫn đến sự nhập diệu giải thoát*. Chỉ có sự trực quan, sự hiểu biết này có thể cứu nhân loại khỏi sự suy đồi của vật chất - nguyên lý của Thần Ác* bởi cho rằng điều ác có Vũ trụ tính.

Đồng Tân

Trực quan thuyết thì xem thường vật chất, do đó không xem tội lỗi là quan trọng. Người ta muốn biến trực quan thành một khoa học huyền bí, một khoa học tận thế. Đó là chìa khóa của hệ thống bởi xem bề ngoài thì trực quan thuyết có tính cách yếm thế, nhưng sự hiểu biết phải đến Thượng Đế*, một Thượng Đế bí ẩn. Muốn đạt sự hiểu biết này - vốn là một bẩm năng từ Thượng Đế ban cho - thì phải có ân huệ chỉ có được bởi sự cầu nguyện*. Thế thì người được chọn lựa phải suy gẫm về sự cứu rỗi của mình không phải bằng những công trình mà bởi khoa học họ phải cho loài người được biết, từ đó có sự truyền giảng chỉ trong phạm vi của một số có đặc quyền. Các nhà trực quan ưa chuộng thuyết biến xuất. Theo họ thì vật chất hoàn toàn xấu, thế nên không thể do Thượng Đế sáng tạo, nhưng bởi một vị Thần bị dọa hay bởi một Thần xấu, như vậy đã có một nhị nguyên thuyết mà theo quan niệm của người Cơ Đốc đã đem lại nhiều phản giáo và đó là nguồn cội của Mahavira giáo* và các giáo phái* khác. Trực quan thuyết là một hệ thống phức tạp hơn là một chủ nghĩa, một cử chỉ đạo đức* và tôn giáo đã được diễn tả trong sự nghiên cứu các bài văn bia và một thứ văn chương phong phú và lạ lùng giống hệt như một giáo thuyết huyền bí. Một phong trào rộng rãi của thuyết dung hòa*, tuy nhiên đã mang nhiều sắc thái hơn bảy phái ở thế kỷ I mà nhiều phái hiện có xu hướng Hy Lạp và Tân Platon*, hoặc có đặc tính Do Thái, đi đến phái tâm truyền của phái thần bí (*kabbale**) từ Philon d'Alexandrie. Những phái khác ít hơn thì ảnh hưởng bởi thuyết huyền bí, nơi mà những bí quyết xưa đưa đến cho người trí thức Hồi giáo*, nhóm Ismael, nhóm Druzes* và cả vài người Soufi*. Những nhóm khác nữa thì thuộc nhóm gọi là Á Đông với Marcion và môn đệ đã liên kết những tư tưởng Đông phương* với vài đoạn Kinh Thánh. Nhiều giáo phái ở thế kỷ thứ II và thứ VI lại chuyên về pháp thuật*. Nhiều học giả muốn tìm ở Ấn Độ sự khai sinh của trực quan thuyết. Nên trực quan Cơ Đốc giáo* phát triển trong sự tương hợp các tư tưởng, các triết học* và các tôn giáo đã có ở Alexandrie. Tại đây, người ta đã tìm phần lớn các giáo phái làm cho các linh mục nhà thờ phải lo ngại bằng cách tạo nên bao nhiêu là nhóm phản giáo và bác học* trực quan như Simon Le Magicien, Ménandre, Basilide, Carpocrate, Valentin,

Marcion, Bardesane và một nền văn chương gồm các loại sách triết học và ngụ văn đã được phát sinh, phần lớn được viết bằng ngôn ngữ của người Cơ Đốc giáo. Người ta đã tìm thấy năm 1945 một thư viện Trực quan thuyết* tại Thượng Ai Cập. Nó cho thấy một sự hiểu biết rộng rãi của phong trào này về tư tưởng nhân loại mà với sự theo dõi một nền tâm truyền đã có ảnh hưởng trong nhiều tôn giáo. Giáo hội trực quan (*Église Gnostique*) ở Đức dù đã có liên hệ với Hội Thánh Tây Ninh năm 1931, nhưng sự khác biệt về tín ngưỡng* và giáo lý* giữa họ và Cao Đài giáo* đã chẳng đi đến đâu (*Xin xem sách Lịch sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - Quyển II - Phần Phổ Độ 1: Khai giáo Nam Việt Nam** của Đồng Tân, tái bản tại Melbourne sẽ rõ hơn).

• Trước Lý Minh Đài

Một Thánh sở thuộc phái Tiên Thiên* do ông Nguyễn phát Trước* làm chủ với lối kiến trúc như tòa nhà hai tầng bằng ciment cốt sắt kiên cố tọa lạc trong vườn cao su Phú Thọ thời Pháp thuộc, hiện vẫn còn tồn tại trong vùng Phú Thọ trong vẻ tiêu điều vì thời cuộc chiến tranh ly loạn của đất nước. Nơi đây vào thập niên 1930 là điểm hội tụ các thành phần tu học cả Trung Nam đã liên hệ qua cơ bút* với ông Trần nghĩa Trọng và bà Trần thị Ngự tại Đàn Chợ Lớn* khi mới thành lập để được hai ông bà hướng dẫn theo tu Vô Vi và đã thành đạo tại đây. (*Muốn biết rõ chi tiết xin xem sách Lịch Sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - Quyển II - Phần Phổ Độ 1: Khai giáo Nam Việt Nam**, của Đồng Tân).

• Trước Tiết Tàng Thơ

Đây là một Thánh sở được thành hình ngay sau khi đức Ngô Minh Chiêu* liễu đạo* (1932) với sự dẫn dắt trực tiếp của ngài và chư Tiên Thánh Phật gồm hai giai đoạn: 1- Trước Tiết Tàng Thơ là một ngôi Thánh Thất* theo Phổ Độ* tại tư gia ông Trương duy Toàn (*Bà Chiêu - Gia Định*) với cặp đồng tử Từ Quang và Thiện Lạc. Đức Ngô cùng đức Lý Giáo Tông dạy đạo theo tinh thần ngoại giáo công truyền*; 2- Trước Tiết Tàng Thơ trở thành ngôi đàn Vô Vi với sự ngộ đạo của ông Nguyễn hảo Vĩnh ban đầu tại Gia Định, sau dời về Thủ Thiêm với sự hiện diện của ông Nguyễn Minh Lý, đệ tử

cấp I của đức Ngô và khi giáng cơ* đức Ngô xưng là Ngô Tiên Ông* đi liền sau danh xưng Cao Đài Tiên Ông. Nơi đây đã là nơi thành hình kinh Đại Thừa Chơn Giáo* do đồng tử phần Phổ Độ* là Liên Hoa chấp cơ năm 1936. Kể từ 1937, Trước Tiệt Tàng Thơ không còn mang tính ngoại giáo mà chỉ theo tâm truyền nội giáo. Đây là một ngôi đàn* gồm một nhà sàn giữa cánh đồng ruộng bao la, tầng trên là Thiên Bàn, tầng dưới đây đặt những liên đài* dành cho người liễu đạo. Hai ông Lê Minh Huân* và Nguyễn Minh Lý là hai người chỉ kiêu* cho pháp tu. Hiện không còn di tích vì tình trạng chiến tranh ly loạn từ 1946. (Muốn rõ chi tiết xin xem Lịch sử Cao Đài Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ - Quyển I - phần Vô Vi*, Đồng Tân biên soạn tái bản tại Melbourne).

• Trương Tái (1020-1056)

張戴 - Người đồng thời với Chu liên Khê*, tự là Tử Hậu, người đất Đại Lương, tỉnh Hà Nam, đỗ Tiến sĩ ra làm quan được ít lâu rồi bỏ về Lam Sơn, nhân lấy chỗ ở là Hoành Cử mà đặt tên hiệu. Nhân vì ông ở đất Quan Trung cho nên hậu duệ gọi phái học của ông là Quan phái. Thuở ông còn trẻ thích bàn việc binh, đến khi 20 tuổi đem thư đến yết kiến Phạm trọng Yêm bảo ông học sách Trung Dung*, nhưng ông cho là chưa đủ, bỏ đi học đạo Phật và đạo Lão. Ông học những đạo ấy thấy không sở đắc gì cả lại trở về học Lục Kinh của Nho giáo*, rồi cùng với Trịnh Hạo và Trịnh Di bàn cái cốt yếu đạo học*. Ông hơn hờ mà nói rằng: "Đạo ta tự đủ, sao lại đi tìm ở đâu?". Từ đó, ông bỏ các học thuyết khác mà theo Nho học*. Tác phẩm của ông gồm các bài Đông Minh, Tây Minh và các sách Chính Mông và Dịch Thuyết. Ông bài xích đạo vô vi của Lão giáo* và sự tịch diệt* để giải thoát* của Phật giáo* mà vâng theo Nho giáo trong thuyết âm dương lưu hành biến hóa cho nên làm người phải theo tính mà hoạt động... Ông cho rằng trong trời đất chỉ có Thần* và hòa, biết được hai điều ấy thì hiểu được đạo Trời*. Tính là của Trời phú cho vạn vật thì tức là gốc của vạn vật (Tính giá vạn vật chi nhật nguyên). Ông lại bảo: "Tính ư nhân vô bất thiện". Ông lại nói: "Hợp tính và tri giác mới có tên gọi là Tâm". Và ông giải thích: tính là cái bản thể của Trời phú cho, sự tri giác là do khí chất đối với vật mà sinh ra. Cho nên ông nói: "Tâm thông

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

tính tình giả dã" (Tâm tóm cả tính tình vậy). Ông cho rằng tính là cái bản thể của tâm, mà tâm là cái thông danh cả toàn thể cái tinh thần của người ta. Cái thực của Tâm là Thái Hư mà Thái Hư là bản nhiên thanh minh từ nó có cái lương tri, cái tri ấy mới thật là quý, chứ cái tri do văn kiện không có giá trị là máy. Bởi vậy mới nói rằng: "Thành minh sở tri, nãi thiện đức lương tri, phi văn kiến tiêu tri nhi dĩ" (Thành minh mà biết là cái lương tri của thiện đức, không phải cái biết do sự nghe thấy là cái biết nhỏ mà thôi). Như vậy, ta thấy được rằng đạo Nho đến Khổng Tử truyền qua Mạnh Tử đến Trương Hoành Cử rồi tiếp nối với Vương Dương Minh* quả là một trường phái triết học* Trung Hoa trong tinh thần Vạn Giáo Nhất Lý* xuất phát từ nguyên lý Thiên Địa Vạn Vật Nhất Thể từ Phục Hy* quả là một chân lý* bất biến tự ngàn xưa là nền của Đạo học Đông phương* mà ngày nay được truy dụng trong Cao Đài giáo*.

• Trường Canh Thái Bạch (701-762)

長庚太白 - Riêng để gọi Kim Tinh, cũng gọi là sao Thái Bạch. Do đó, đức Lý Thái Bạch* có khi xưng là Trường Canh Lý Thái Bạch. Tự Thanh Liên cư sĩ, nguyên quán ở Lũng Tây (Cam Túc), sinh trưởng ở huyện Chương Minh (Tứ Xuyên) là thi hào Trung quốc, đồng thời với Đỗ Phủ*, Bạch Cư Dị là ba thi nhân cự phách đời Đường. Truyền thuyết kể rằng: mẹ Lý Bạch nằm mơ thấy nuốt phải sao Thái Bạch rồi thụ thai sinh ra ông, đặt tên Lý Thái Bạch. Từ trẻ, Lý Bạch chỉ thích kiếm thuật, mê thi phú, ưa giao du; 18 tuổi đã trèo lên Đái Thiên Sơn đọc sách, kết giao với các đạo sĩ; 20 tuổi đã lịch lãm hết những thắng cảnh đất Thục; 26 tuổi gĩa biệt mẹ cha, chống kiếm viễn du đến các miền hồ Động Đình, Tương Giang, Kim Lăng, Dương Châu, Ngô Việt, trở về Giang Hạ rồi An Lục (Hồ Bắc). Lưu lại ít lâu, năm 741, Lý lại ra đi khắp tỉnh Hồ Nam, Giang Tây, Giang Tô, Sơn Đông. Tới đâu, tiếng tăm cũng lừng lẫy. Năm 742, tới Trường An, Lý được đạo sĩ Ngô Quân tiến cử lên Đường Minh Hoàng, được vua ngưỡng mộ, phong chức Hàn Lâm. Ba năm sau (745) không chịu nổi cảnh sống thối nát và truy lạc của triều đình, cảm nhận thân phận thi sĩ bồi bút của mình, chủ động xin từ giã triều đình rồi cất bước tiếp tục lãng du. Rồi Trường An đến Lạc Dương, ông gặp Đỗ Phủ mà

Đông Tân

lịch sử văn học Trung Hoa còn ghi lại dấu tích. Từ đây, dấu chân Lý đặt khắp vùng lưu vực Hoàng Hà, Trường giang. Năm 755, An Lộc Sơn nổi dậy chống nhà Đường, chiếm Lạc Dương, Trường An, Huyền Tông bỏ chạy vào đất Thục, nhường ngôi cho Lý Hanh (*Túc Tông*). Do lòng yêu nước, Lý Bạch đứng về phía Lý Lân (*em ruột Lý Hanh*) chống trả, nhưng không ngờ Lý Lân mưu lật đổ anh gây nội chiến. Lý Lân bị giết, Lý Bạch bị hạ ngục. Năm 759, bị đày đi Dạ Lang (*Quý Châu*). Dọc đường, đến Vu Sơn (*Tứ Xuyên*) được ân xá. Lý băng xuôi sông Trường Giang sống tiếp cuộc đời phiêu bạt. Năm 761, nghe tin Lý Quang Bật đem quân truy đuổi Sử Triều Nghĩa, Lý liền tòng quân ngay mặc cho tuổi già sức yếu. Giữa đường hành quân mắc bệnh, Lý tạt vào huyện Dương Đô (*An Huy*) rồi trút hơi thở cuối cùng ở nhà người chú họ, thọ 62 tuổi. Năm 27 tuổi ông kết hôn với cháu gái một vị Tế tướng đã hồi hưu. Cuộc đời Lý Bạch tuy đầy gian truân thất bại nhưng vẫn một mực thanh cao, xem thường công danh phú quý, chỉ thích ngao du sơn thủy, chán cảnh đời trụy lạc đen tối, tuy thích rượu ngâm thơ nhưng không bê tha chèn chế lại khinh thường bọn quyền quý cao sang. Với 3000 bài thơ phú phản ánh cuộc đời sống gió nhưng lúc nào cũng ngang nhiên trước thời cuộc, lại một lòng yêu nước, học vấn uyên bác, tâm hồn phóng khoáng luôn hướng về điều thiện mỹ. Thiết tưởng với buổi sinh tiền như thế thì nơi cõi Vô hình chắc chắn bậc Thi hào vạn đại này đã tích tụ được nhiều Linh Năng để xây dựng nên Đạo học* Đông phương*, rất xứng đáng với phẩm vị* Giáo Tông* của Tam Kỳ Phổ Độ* mà ngài đã thừa mạng Trời* nhận lãnh. Đến đây thiết tưởng cũng cần nêu ra tính cách đại đồng vô biệt* trong Cao Đài giáo*, đó là có sự tham gia giáo đạo của các vị Vô hình không phân ranh chủng tộc thuở sinh tiền, chẳng hạn như tín đồ Cao Đài* tôn thờ Giáo chủ* các cự giáo* như đức Thích Ca* (*người Ấn Độ*), đức Jésus* (*người Do Thái*), đức Lão Tử*, Khổng Tử* (*người Trung Hoa*); hoặc Tam Trấn* tức đức Lý Bạch (*đạo Tiên*), đức Quan Thánh* (*đạo Nho*), đức Quan Âm* (*đạo Phật*) với sự hướng dẫn nhơn sanh trên đường tu học rất cần bên Nam phái (*quang tiết tháo trung nghĩa của Quan Thánh*) cũng như bên Nữ phái (*quang đạo hạnh từ ái của Quan Âm*). Những điều này chứng tỏ Cao Đài giáo không phân biệt chủng

tộc một cách cụ thể chứ không chỉ trên giáo thuyết suông. Cho nên, việc Nhứt Trấn tức đức Lý Bạch nhận lãnh phận sự Giáo Tông thay đức Ngô Minh Chiêu* cũng là một diệu dụng của nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ* - phần Phổ Độ* vậy.

• trường công quả

purgatoire^F - purgatory^A - 功果場 - Cao Đài giáo* quan niệm thế gian là nơi để cho con người lập công bồi đức mà trả nợ đã vay mượn tự bao giờ. Càng lập được nhiều công bồi đức thì họ càng được nhẹ nợ và do đó quả vị càng cao nơi cõi Vô hình.

• trường khảo vượt

grande epreuve^F - great trial^A - 考閱場 - Cao Đài giáo* quan niệm thế gian là nơi để cho người tu thi thố khả năng cứu độ*: độ kỷ độ tha, độ sanh độ tử*, không phải nói là bể khổ* như Phật giáo* thường nói, cũng không phải là nơi đầy ải vì tội tổ tông* như Thiên Chúa giáo* đã nói. Cho nên, người tu là người thí sinh đang chuẩn bị ra ứng thí trước Tòa phán xét nơi cõi Vô hình mà phần công tội sẽ được công bố như kết quả một kỳ thi nơi thế gian trước khi đi vào thế giới Tâm linh theo kết quả đã đạt (được). (Xem khảo thí hay thử thách).

• trượng phu

surhomme^F - virtuous man^A - 丈夫 - Người có khả năng đức độ hơn người. Truyền thuyết Á Đông Nho giáo* gọi trượng phu là người có ba đức tính: - Phú quý bất năng dâm (*không ham mê giàu sang danh lợi*); - Bần tiện bất năng di (*gặp cảnh bần cùng không thay lòng đổi dạ*); - Uy vũ bất năng khuất (*phải cảnh bạo lực uy hiếp không chịu khuất phục*). Có được ba đức ấy mà tạo nên những thành tích cao cả bác ái từ bi thì gọi là đại trượng phu, được xem như người quân tử* của Khổng giáo* ngang hàng Thánh nhân tôn giáo*.

• Trưởng Lão phái

Les vieux supérieurs Presbytériens^F - The old Presbyterians superiors^A - Những người Tin Lành thuộc hệ thống Calvin* dưới quyền của một Trưởng lão hay Hội đồng Trưởng lão không thừa nhận quyền uy của Chủ giáo, chỉ nhận quyền của giáo sĩ* mà thôi. Những người này được chọn trong các mục

Bách Khoa Toàn Thư Cao Đài Giáo

sư* hay trong hàng trưởng lão hay người ngoại đạo* (*laique*). Hình thức quản trị giáo hội này được thi hành bởi J. Knox ở Écosse và Hoa Kỳ. Tại Anh quốc, nhóm này thường bị tàn sát. Chủ nghĩa của họ phần căn bản được trình bày trong sách Les Confessions de Foi de Westminster.

Hội Văn Hóa Cao Đài - Đồng Tân Trần Thái Chân

